

SANGTAO

THÁNG GIÊNG 1958

KHẢO LUẬN :

NGUYỄN SA. Vấn đề Thượng Đế trong văn chương
Việt Nam
NGUYỄN ĐÌNH HÒA. . . Phương pháp học và dạy sinh ngữ
LỮ HỒ. Thơ, tục : Hồ xuân Hương
DUY THANH. Nói về hội họa
THÁI BẠCH Đồ minh Tâm một nhà thơ trào phúng

SÁNG TÁC :

DOÃN QUỐC SỸ Căn nhà hoang
THAO TRƯỜNG Hai thế kỷ

KỶ NIỆM QUÁCH THOẠI :

Thơ QUÁCH THOẠI
Thoại ơi ! Thoại ơi ! Không biết khóc . . . T. TÂM TUYỀN

QUA CÁC BỘ MÔN VĂN NGHỆ :

QUAN SƠN : NGUỒN SÁNG MƠI của TRÍ SIÊU TUỆ QUANG —
HUỲNH VĂN PHẠM : TRIỀN LÂM THÁI TUẤN — TRIỀN LÂM
THƯỜNG NIÊN HỘI HỌA và SƠN MÀI của HỘI VĂN HÓA VIỆT
NAM — TRIỀN LÂM BEKY — **NGUYỄN ĐĂNG** : SÁCH MƠI : NGƯỜI
TÙ của VÕ PHIẾN — NHỮNG NĂM TRƯỞNG THÀNH của VAN
WYCK BROOKS bản dịch của TỪ AN TÙNG — BẢO RỪNG của NGUYỄN
VĂN XUÂN



CHỦ TRƯỞNG BIÊN TẬP :

MAI THẢO

TẠP CHÍ VĂN NGHỆ XUẤT BẢN HÀNG THÁNG
TÒA SOẠN VÀ TRỊ SỰ 133B, KỶ CON — SAIGON

NỘI DUNG SỐ NÀY :

		Trang
NGUYỄN SA	VẤN ĐỀ THƯƠNG ĐẾ TRONG	
	VĂN CHƯƠNG VIỆT NAM	1
DUY THANH	NÓI VỀ HỘI HỌA	8
THANH TÂM TUYỀN	THOẠI ƠI! THOẠI ƠI! KHÔNG	
	BIẾT KHÓC	12
QUÁCH THOẠI	THƠ	16
LỮ HỒ	THƠ, TỤC: HỒ XUÂN HƯƠNG . . .	20
DOÃN QUỐC SỸ	CĂN NHÀ HOANG.	25
THÁI BẠCH	ĐỒ MINH TÂM MỘT NHÀ THƠ	
	TRÀO PHÙNG	33
THAO TRƯỞNG	HAI THẾ KỶ.	38
NGUYỄN ĐÌNH HÒA	PHƯƠNG PH. PHOC V DẠY SINH NGŨ	43

QUA CÁC BỘ MÔN VĂN NGHỆ :

QUAN SƠN : NGUỒN SÁNG MƠI CỦA TRÍ SIÊU TỤỆ QUANG (trang 51) —
HUỲNH VĂN PHẨM : TRIỀN LÂM THƯỜNG NIÊN HỘI HỌA VÀ SƠN MÀI CỦA
 HỘI VĂN HÓA VIỆT NAM (trang 51) — TRIỀN LÂM THÁI TUẤN (trang 53) —
 TRIỀN LÂM BEKY (trang 54) — **NGUYỄN ĐĂNG** : SÁCH MƠI : NGƯỜI TÙ CỦA
 VÕ PHIẾN — BẢO RỪNG CỦA NGUYỄN VĂN XUÂN — NHỮNG NĂM THƯỜNG THÀNH
 CỦA VAN WYCK BROOKS BẢN DỊCH CỦA TỬ AN TÙNG (trang 55—56).

ĐÃ PHÁT HÀNH SÁNG TẠO ĐÔNG THÀNH TẬP TẬP II : TỪ SỐ 7 ĐẾN SỐ 12

In trên bìa cứng, trình bày mỹ thuật, giấy trên 300 trang, giá độc biệt
 30\$00. Các bạn chưa mua hoặc chưa có đủ bộ nên tìm mua ngay ở các
 sạp báo và hiệu sách, vì số in chỉ có hạn.

Ngoài ra Tòa Soạn còn giữ lại từ số 1, mỗi số 100 cuốn đề rời. Bạn đọc
 cần mua số nào xin ghi rõ trong thư, kèm theo số tiền (bằng bưu phiếu
 hoặc bằng tem — mỗi số 8\$00 — kể cả cước phí) Ty quản lý sẽ gửi thẳng
 báo đến địa chỉ.

Thư từ và bài vở gửi cho : **MẠI THẢO**
 Tiền bạc và ngân phiếu cho : **ĐẶNG LÊ KIM**
TÒA SOẠN TẬP CHÍ SÁNG TẠO
133 B, đường Ký Con — SAIGON

SÁNG TẠO

Tạp chí văn nghệ xuất bản hàng tháng

VẤN ĐỀ THƯỢNG ĐẾ TRONG VĂN CHƯƠNG VIỆT NAM

NGUYỄN SA

NHỮNG người yêu văn chương Việt Nam hẳn đều chú ý đến một sự kiện rõ rệt : không có một tác giả nào trong lịch sử văn chương của chúng ta không nhắc nhở ít hay nhiều đến Thượng Đế. Tất nhiên trong tác phẩm thi ca của Nguyễn Bình Khiêm người đọc bị cuốn hút vào trong một bầu không khí thần bí, ở đây màu sắc tín ngưỡng trùm lấp trên âm thanh. Ở những thi phẩm của Hồ Xuân Hương, Tú Xương chúng ta gần gũi cuộc đời bình nhật hơn nhiều. Nhưng dù bất cứ ở một tác giả nào hình ảnh của Thượng Đế bao giờ cũng xuất hiện một đôi lần. Người cung phi xấu số của Ôn Như Hầu đã lên tiếng trách cứ thái độ « đành hanh » của « trẻ Tào hóa ». Bà Huyện Thanh Quan khi trở lại Thăng Long nhìn cỏ mọc trên « lối xưa », chiều tà trên những lâu đài đồ vỡ cũng đã nhắc nhở đến người gây ra « cuộc hý trường ». Nguyễn Công Trứ trong những ngày chờ đợi « hết tuần bĩ cực », hết buổi hàn nho cũng nói đến cái lượng chí công của Tào hóa, người cầm cân nảy mực trong vũ trụ, cuộc đời. Và trong tác phẩm của Tiên Điền Nguyễn Du những danh từ Tào hóa, Hóa công, ông Xanh, Trời... đều xuất hiện hơn một lần. Hơn nữa, ta phải nói thêm rằng không phải chỉ trong lĩnh vực của văn chương bác học Thượng Đế mới được đề cập tới. Lời nói : « Không có trời ai ở với ai ? » thường luôn luôn xuất hiện nơi cửa miệng người bình dân.

Tuy nhiên nếu ta nghĩ rằng chỉ được gọi là « vấn đề », những sự kiện, những ý tưởng đã được sắp đặt thành những câu hỏi, đã được giải quyết hoặc thử giải quyết một cách mạch lạc, thứ tự tất nhiên ta phải nhận rằng không có một vấn đề Thượng Đế trong văn chương Việt Nam. Không một tác giả nào trong lịch sử văn chương nước ta đã bàn về vấn đề Thượng Đế bằng cách lý luận

đi theo từng mắt xích của một chuỗi giây xích dài để tới được đầu giây, leo từng bậc thang tuần tự để lên đến ngọn cao của một tháp đài. Không có một tác giả nào trong lịch sử văn chương nước ta đã đề cập đến vấn đề Thượng Đế như một Aristote trong sách Siêu-hình-học của ông hoặc như Descartes trong Phương-pháp-luận. Thượng Đế đã xuất hiện trong văn chương Việt Nam nhưng không hề có một vấn đề Thượng Đế. Nguyễn Bình Khiêm, Nguyễn Du, Nguyễn Công Trứ không dó xét : Thượng đế hiện hữu hay không, bản chất của Trời ra sao ? Căn cứ vào những chứng tích nào ta được quyền tin ở sự có mặt của Thượng Đế...? Thượng Đế không bao giờ bị đặt thành một vấn đề một nghi vấn. Thượng Đế xuất hiện một cách bình dị, trọn vẹn. Các tác giả cổ điển nói đến Trời cũng như nói đến một sự kiện quen thuộc của cuộc đời như một áng mây xanh, một luồng gió mát, một sợi trắng vàng. Bà Huyện Thanh Quan, Nguyễn Du nói với Thượng Đế như một người quen thuộc. Bà Huyện Thanh Quan hỏi Thượng Đế : « Tạo hóa gây chi cuộc hý trường ?... ». Và Nguyễn Du : « Hóa công sao khéo trêu ngươi... ». Ôn Như Hầu nói với ta về Thượng Đế như nói về một người bạn thứ ba mà cả ta lẫn Hầu đều quen biết, nói để than thở, phàn vua : « Trẻ tạo hóa đành hanh quá ngán... »

Ở bất cứ tác giả nào ta cũng thấy nói đến Thượng Đế nhưng với một giọng điệu vô cùng thông thường, quen thuộc. Trời hiện hữu, ở đó không hơn không kém nên không có hình bóng của một vấn đề.

Nhưng một câu hỏi đến với ta : chấp thuận Thượng Đế một cách tức khắc, dân dị như vậy những tác giả văn chương của chúng ta đã tỏ ra tìm thấy được Thượng Đế bằng một sức thông cảm mãnh liệt, một trực giác đột khởi, một thần cảm hay họ đã sống trong tình cảm khờ khạo, dễ dàng của những người quyết đoán vì tin tưởng mà không hề nghi ?

..

Thoạt đầu ta có thể nghĩ ngay rằng những tác giả cổ điển trong văn chương Việt Nam đã không đặt vấn đề Việt Nam, tin tưởng, chấp nhận mà không hề nghi, e ngại bởi vì vấn đề đã được đặt rồi và không cần thiết phải đặt lại.

Vấn đề được đặt rồi đó là điều không ai chối cãi được. Trước hết Khổng Tử đã đặt vấn đề Thượng Đế. Tiếp theo Lão Tử và Phật giáo cũng đề cập đến vấn đề này. Tất nhiên một minh Khổng, Lão hay Phật không thể đem lại cho ta một giải đáp trọn vẹn về vấn đề Thượng Đế. Nhưng khuyết điểm của Khổng Tử được bồi bổ bởi những người Khổng Giáo đến sau. Lão Tử được bổ khuyết bởi Trang Tử. Và Phật Giáo là một triết thuyết được xây dựng bởi nhiều thế hệ loài người. Cho nên ba triết thuyết lớn lao Khổng, Lão, Phật đúc cốt lại, bổ túc lẫn nhau hẳn sẽ tạo thành một cái

thể đứng chân vạc, một thể đứng của bàn thạch chắc vững vô cùng. Các tác giả cổ điển Việt Nam cũng như con người bình dân xứ Việt hấp thụ được ba luồng tư tưởng truyền thống đó nên đã có một vốn liếng tư tưởng vững vàng. Vấn đề đối với họ sẽ chỉ là điều hòa ảnh hưởng của ba nguồn tư tưởng nói trên là giữ được niềm tin tưởng vững vàng, không cần phải thắc mắc hoài nghi. Và lại những tác giả của chúng ta là những con người vốn dĩ *văn nghệ*. Họ không thể thêm bớt một ý kiến nào cả để bỏ khuyết những tư tưởng của Khổng, Lão, Phật. Việc làm của họ vì vậy chỉ là nói đến Thượng Đế một cách dân dị, bình thường.

Nhưng vấn đề không phải chỉ dân dị như vậy.

Những tác giả cổ điển đã chịu ảnh hưởng tư tưởng của ba triết thuyết Khổng, Lão, Phật, đó là điều không ai chối cãi được. Người quân tử, nho sĩ trong văn chương Việt Nam mang theo phong độ của mình ít nhiều dáng dấp của người quân tử xuất hiện trong lời giảng dạy của Khổng Tử. Thú ư nhân của Nguyễn Bỉnh Khâm, Nguyễn Công Trứ chứa ẩn ít nhiều sắc thái của một người môn đệ Lão, Trang. Và những quan niệm về cuộc đời, về định mệnh, số kiếp trong những tác phẩm văn chương Việt Nam đã đến ít hay nhiều từ chân trời tư tưởng Phật Giáo.

Nhưng chịu ảnh hưởng và *phản ảnh* thụ động một cách trọn vẹn là hai sự kiện khác nhau.

Quan niệm về Thượng Đế trong văn chương Việt Nam đã vạch rõ cho ta điều đó.

Thượng Đế dù trong đạo của Lão Tử, Hình nhi thượng của Khổng Tử hay trong những bản kinh truyền của Phật không bao giờ mang hình sắc gần gũi với một con người. Những người chuyên khảo về lịch sử Triết Đông và Tây thường xác nhận rằng quan niệm cho rằng Thượng Đế có một *hình dáng*, cá thể tương tự như người là một quan niệm đặc biệt Tây phương. Quan niệm mà họ thường gọi là *Dieu-personne*.

Thật vậy, Lão Tử chỉ nói đến một Đạo vô cùng huyền diệu mà ta không thể nào xác định, thấu hiểu được. Thượng Đế trong Nho giáo không có một hình thể. Trần Trọng Kim đã viết rõ ràng : « Ta phải biết rằng cái quan niệm của Khổng Tử về Trời hay Thượng Đế không giống cái quan niệm của phần nhiều người thường tưởng tượng Trời hay Thượng Đế là một đấng có *hình dáng*, có *tình cảm*, có *tư dục* như người ta. Trời hay Thượng Đế chỉ là cái lý vô hình rất linh diệu, rất cường kiện... (chúng tôi in nghiêng. Nho giáo trang 86). Mà trong văn chương Việt Nam, nhất là văn chương bình dân chúng ta không hề nghe thấy bàn đến một cái *Lý vô hình*, hoặc một cái *Đạo bất khả tri*.

Thượng Đế trong văn chương Việt Nam thường là một đấng

có tư đức như một Dieu-personne của Triết học Tây Phương. Hơn nữa Thượng Đế còn là một đấng có *hình dáng, tình cảm, tư đức*.

Không cần biện thuyết, tìm kiếm lâu dài, chỉ cần sống với người Việt, với văn chương Việt, thấu hiểu được ý nghĩa thô sơ nhất của ngôn-ngữ Việt Nam ta cũng nhìn thấy ngay khuynh hướng muốn xác định *hình dáng* của Thượng Đế. Những tác giả của chúng ta thường gọi Thượng Đế bằng những danh từ: *ông Xanh, trẻ Tào, hóa Công, ông Trời*. Những tiếng *ông, trẻ, công*, hoàn toàn khác biệt với những tiếng *Lý, Đạo*. Và chính bởi vì nhìn thấy Trời là một *ông Trời, Tào hóa* là một *trẻ Tào, hóa*, là một *hóa Công* nên những tác giả của chúng ta đã muốn nhìn thấy cả một *tình cảm, một tư đức* nơi Tào hóa. Trời xanh trong tác phẩm của Tiên Điền Nguyễn Du để đánh ghen với những người con gái đẹp. Trẻ Tào hóa trong tác phẩm của Ôn Như Hầu đã có ít nhiều tính nết tai quái, *đánh hanh* vì đã làm cái việc đùa bỡn như « *đắt diu người lên cạn mà chơi...* ». Với Bà Huyện Thanh Quan Tào hóa đã đứng đứng lạnh lẽo, *đánh tâm* gây ra cả một « *cuộc bĩ trường* ». Và với Hồ Xuân Hương Trời là một ông Trời *giả* hay khéo « *dở đom* », « *cắc cớ* ».

Và chúng ta phải nói thêm rằng những thí dụ kể trên không phải là những trường hợp lẻ loi, khan hiếm. Mọi tác giả Việt Nam đều nói đến Thượng Đế như nói với một người gần gũi để *than trách, mừng, vui, giận dỗi, kêu nài*. Ta cũng đừng nghĩ rằng lối nói đó chỉ là phản ứng của những người thợ trong những lúc tình cảm bị thôi thúc bởi thi hứng, bởi những lý do âm thanh. Nếu cảm xúc, ngẫu hứng, nếu lối nói không chứa đựng một lối nhìn thì sao lại trăm người như một, tại sao lại có sự phù hợp ngẫu nhiên đó ? Và nếu ta nhận rằng bản chất Thượng Đế qua các tác phẩm văn chương Việt Nam không phải là một sự sao chép lại hình ảnh của đấng Thượng Đế của những học thuyết lớn của Trung Hoa và Ấn Độ; tức là ta đã cởi gỡ được một phần những thắc mắc lúc ban đầu. Chúng ta đã tự hỏi : Những tác giả Việt Nam đã nói đến Thượng Đế một cách vô cùng hình dị. Nói đến mà không bàn đến. Tin tưởng ngay mà không tỏ dấu nghi ngờ. Phải chăng là khờ khạo, dễ dàng ? Tất nhiên là không, bởi vì nếu khờ khạo dễ dàng thì tư tưởng của những tác giả Việt Nam sẽ chỉ là những tấm gương không hồn phản chiếu lại một trọn vẹn những học thuyết Khổng, Lão, Phật. Những cách thọ động học thuyết đó là những nền tư tưởng đã được xây dựng vững vàng. Nếu khờ khạo dễ dàng thì đứng trước những trào lưu tư tưởng mạnh mẽ như thác lũ đó tâm hồn người Việt chỉ có noi theo.

Giữ được một sắc thái riêng biệt, một quan niệm riêng rẽ về bản chất Thượng Đế, những tác giả Việt đã được thúc đẩy bởi động lực tư tưởng nào ?

Động lực đó không phải là những sự kiện thần bí, siêu việt. Đó chỉ là một lối nhìn riêng biệt. Lối nhìn đó sẽ rất đáng nghi ngại, có một giá trị rất tương đối bấp bênh nếu ta đứng trên quan điểm triết học duy lý mà xét vấn đề. Tác giả văn học Việt Nam tin ngay sự hiện hữu của Thượng Đế mà không hề tỏ dấu nghi ngờ. Họ chấp nhận ngay sự có mặt của Thượng Đế một cách dân dị như một sự kiện vốn có sẵn ở đây, vốn bao quanh cuộc sống con người. Chấp nhận ngay như thế tức là có một khả năng tri thức rất thấp kém. Người chủ động bị thụ hút bởi đối tượng, bị chìm, bị cuốn vào trong vùng gió lốc của đối tượng. Không có một khoảng cách giữa đối tượng và chủ thể tức là thiếu một sự nhận xét tỉnh táo. Hơn nữa, tức là mất mát tự do bởi vì tự do chỉ được trọn vẹn một khi chủ thể cân nhắc thiệt hơn khi hành động. Nên tin ngay tức là thiếu một sự chọn lựa sáng suốt, một quyết định tự do. Tin ngưỡng vì thế thường là mặt phải của hoài nghi. Hoài nghi là con đường đưa tới tin ngưỡng thật sự. Không đi qua con đường nghi ngờ đó tức là ta đã sống trong một tình cảm của một tin ngưỡng tự nhiên, thô bạo như một chất quặng chưa được khai thác, một loài ngọc quý chưa được rửa mài. Những tác giả văn chương Việt Nam tất nhiên đã không sống trong một cuộc đối thoại với triết học duy lý. Họ không thể đặt những câu hỏi chẳng hạn như: Thượng Đế có nên được coi như một đối tượng khảo cứu như số lượng trong toán học, như hiện tượng trong khoa học thực nghiệm không? Ta có thể khảo về Thượng Đế một cách khách quan, khoa học được không? Có thể đứng trên phạm vi tri thức mà bàn về Thượng Đế được không? Không đặt những vấn đề tương tự nhưng trong lối nhìn Thượng Đế của các tác giả Việt Nam ta đã tìm được hình bóng của một giải đáp. Trong lối nhìn của các tác giả văn chương của chúng ta, ta thấy rằng chữ *Trí* không hề bị loại bỏ. Không một tác giả nào nghĩ đến chứng minh Thượng Đế, chứng minh sự hiện hữu của Thượng Đế. Nhưng ai nấy đều biết rằng có Trời. Biết như thế nào? Có dùng đến những chứng cứ như cứu cánh tính, chứng cứ tức lý... hay không? Không hẳn là không và cũng không ra có. Không bởi vì các tác giả của chúng ta đã không dùng hoặc quy nạp pháp, hoặc diễn dịch pháp để chứng minh rằng Thượng Đế là căn do thứ nhất của vũ trụ, rằng Thượng Đế là người đang điều động trật tự của vũ trụ nhằm một cứu cánh nào đó. Nhưng nếu ta nhìn vào những danh từ vẫn được sử dụng trong văn chương Việt Nam thì ta sẽ thấy, nếu chúng ta đã không được các tác giả cổ điển đưa tới bằng những bậc thang tuần tự thì những chứng cứ đó, những sự hiểu biết về Thượng Đế đó vẫn không phải là vắng thiếu. Gọi Thượng Đế là *hóa công* chẳng hạn không nhắc nhở cho ta hình ảnh của một người thợ (công) kiến tạo mọi sự vật (hóa) hay sao. Danh từ tạo hóa không nhắc nhở

ta đến những cân, đo cuối cùng hay sao ?

Và nếu ta theo quan niệm của Kant mà lên tiếng công kích những chứng cứ siêu hình như vậy ta cũng sẽ thấy ngay một chứng cứ luận lý để vạch rõ sự hiện hữu của Thượng Đế trong văn chương Việt Nam. Lời nói bình dân : « Không có trời ai ở với ai ?.. » đã làm cho ta liên tưởng đến sự cần thiết luận lý để chứng minh được sự hiện hữu của Thượng Đế mà Kant hằng nhắc nhở tới. Còn nếu ta lo âu rằng sự hiểu biết có' động, tổng - hợp, mau chóng, tức khắc đó, có phần non kém chăng ? Điều lo âu đó có thể hợp lý nhưng cũng có thể là sai lầm quá đáng bởi vì chứng minh bằng cách vạch rõ từng chi tiết, phân tách thấu đáo từng yếu tố đơn giản chỉ cần thiết nếu ta chưa nhìn rõ sự vật, đối tượng — Cần thiết phải phân tách nước thành H_2+O bởi vì ta không nhìn thấu ngay H_2+O . Khi nhìn một mặt nước. Nhưng nếu có cấu sinh lý của mắt ta nhìn thấu đáo từng yếu tố của nước thì còn phân tách làm gì ?

Đến đây chúng ta có thể nghĩ rằng bởi vì có một nhận biết tức khắc về Thượng Đế, nhận biết mà dấu hiệu là những danh từ chỉ định Thượng Đế, các tác giả Việt Nam vì vậy đã tin ngay. Sự hiểu biết tức khắc đó có một sức mạnh thúc đẩy con người tham gia. Đó là một thứ tư tưởng trọn vẹn (idée adéquate) nên có sức mạnh bởi vì giữa tri năng và ý chí không còn một sự ly khai nào cả như Spinoza thường nghĩ.

Vấn đề cũng không thể giải quyết như vậy được. Không phải vì biết trọn vẹn, tức khắc về sự hiện hữu của Thượng-đế mà các tác-giả Việt-Nam đã không do dự nghi ngờ. Làm thế nào mà dám đoán chắc được rằng điều mình thấu hiểu được đủ tức khắc, đủ qua nhiều giai đoạn là tuyệt đối chắc chắn. Thật ra nghi ngờ đã được thay thế bằng một tình cảm khác sâu rộng hơn : đó là sự lo âu. Nếu muốn tìm cho bằng được một dấu hiệu hoải nghi để chứng minh cho giá trị tri thức của tin ngưỡng của tác giả Việt Nam cũng không phải là một việc làm khó khăn lắm. Lời nói bình dân mà chúng ta đã kể ra (không có trời ai ở với ai) không được đặt dưới hình thức câu hỏi đó hay sao ? Những lời nói đó không phải chỉ là một lời nghi ngờ. Nó phản ánh một tâm trạng lo âu, thắc mắc. Lo âu bởi vì nó phản ánh một tâm trạng con người muốn tìm ra ý nghĩa cuộc đời. Ý nghĩa cuộc đời qua lời văn đó phải là sự hiện hữu của Thượng Đế nếu không thì ai ở với ai ? Công nhận Thượng Đế tức là phủ nhận sự vô lý của cuộc đời.

Và nếu ta muốn hỏi : tại sao lại lo âu mà không hoải nghi ? Bởi vì trong văn chương Việt Nam không có sự phân biệt tuyệt đối giữa sự hiểu biết và tin ngưỡng, biết và tin. Nên chỉ khi nào ta đặt vấn đề trên phạm vi tri thức thuần túy thì ta mới nghi ngờ. Nghi ngờ vốn khách quan, dửng dưng, lãnh đạm. Còn sự hoải nghi một khi liên can đến cả cuộc đời của người hoải nghi, liên can đến toàn thể bản

thể của kẻ dò hỏi thì thật ra đó là một sự lo âu, thắc mắc.

Trong sự tin tưởng vào Thượng Đế của các tác giả Việt Nam như chúng ta đã thấy trí thức không hề bị loại bỏ. Nhưng sự biết đó liên đới với toàn thể con người. Đó là sự biết của một con người sống trong một hoàn cảnh. Không phải chỉ sống trong hoàn cảnh vật chất, xã hội mà trong hoàn cảnh tinh thần. Đó là một hoàn cảnh của *con-người-sống-trong-cõi-trần*. Những danh từ *trần gian*, *trần thế*, *trần ai*, *trần tục* luôn luôn xuất hiện trong văn chương Việt Nam. Là một con người trần nghĩ về Thượng Đế tức là một con người hữu hạn nghĩ về bên kia giới hạn của cuộc đời thì sự hoài nghi tức khắc bị đời thành lo âu. Và tiếp theo cần phải *tham gia*, *chọn lựa* bởi vì điều mà ta nghĩ đến đó không phải là gió thổi mây bay, không phải là một đối tượng lạnh lùng ở trước mặt ta. Ta cần phải chọn lựa Thượng Đế ngay tức khắc để đem lại ý nghĩa cho cuộc đời ta. Sự lo âu thiết yếu đó đã đưa các tác giả Việt Nam đến chỗ tin tưởng vào Thượng Đế một cách vô cùng bình dị. Không phải sự tin tưởng của một con người khờ khạo mà của một con người đã biết lo âu chọn lựa. Lối nhìn Thượng Đế một cách bình dị của họ không vượt ra ngoài trần thế, không siêu thoát. Họ đã nhìn trong vị trí trần tục của con người. Nên họ đã nhìn bằng toàn thể con người chứ không qua một lăng kính trí thức lạnh lùng.

Họ đã nhìn để khám phá ra một ý nghĩa chứ không phải để lý luận đùa chơi.

Và trong lối nhìn đó các tác giả Việt Nam tuy không phải là triết gia đã rất gần gũi Triết học vì phải chăng mục tiêu của Triết lý là thông cảm, là tìm ra ý nghĩa cuộc đời.

(Trích Triết Học Việt Nam qua
những tác phẩm văn chương.)

NGUYỄN SA

NÓI VỀ HỘI HỌA

DUY THANH

THÌNH thoảng lại có một người bạn hỏi tôi : vẽ có dễ không, muốn vẽ phải học thế nào v.v... Và lần nào tôi cũng trả lời : nếu cảm thấy thích, tại sao anh không vẽ đi. Nguyên liệu đã chẳng có gì cầu kỳ : màu bút chì, miếng giấy. Thích vẽ màu sắc thì tậu thêm hộp thuốc nước (aquarelle) là vẽ tha hồ, mà lại rẻ nữa. Tôi thiết tưởng với 100 đồng có thể bắt đầu được rồi, mua độ hai cây bút lông, vài tờ giấy croquis đem dọc ra là đã có thể vẽ những tranh nho nhỏ được rồi. Bạn lại nói một cách rất ngại ngùng và hơi hoài nghi : tuy thích nhưng tôi vẽ xấu lắm, muốn vẽ người mà tôi vẽ không thành hình và cũng không biết pha màu ra làm sao ?

Tôi nghĩ cổ lỗ phải viết thành bài khá dài mới đủ sức đưa anh bạn chuông mỹ thuật bắt đầu vào nghề, dù là một cách rất tài tử chứ không phải chuyên nghiệp như tôi. Chắc rằng hiện nay cũng có bao nhiêu người đang mong muốn theo đuổi nghiệp vẽ. Chẳng thế mà có nhiều lớp hội họa hiện nay đang quảng cáo như giới biển trên các mặt báo.

Điều quan trọng là bạn phải thích vẽ đã. Đó là điểm chính. Tôi không tin rằng những người có « hoa tay » có thể vẽ hay hơn người vẽ vụng. Có người nói : nếu tôi mà học vẽ có thể thành một họa sĩ vì ngày xưa hồi đi học vẽ giỏi, được thầy giáo khen, bao giờ cũng nhất. Thứ vẽ giỏi ở nhà trường này không thể áp dụng một cách đặc lực lắm trong vấn đề nghệ thuật được, bạn nên nhớ như vậy. Có người lại nói : tôi vẽ giống ghê lắm, đưa một cái ảnh tài tử ciné, chỉ mất một buổi là vẽ ra như hệt. Hoặc : chỉ vài nét bút chì, anh bạn X của tôi vẽ người này, người nọ một cách rất cừ.

Với loại trên, bạn có thể thành một nhà truyền thần, một thợ vẽ chuyên môn. Học để trở thành họa sĩ loại này cũng dễ : chỉ cần kiên nhẫn ngồi vờn và kẻ « ca rô » cho đâu vào đấy là được. Đúng là lối các cụ ta ngày xưa bảo : ở, thằng này có hoa tay đây.

Loại thứ hai đã khá hơn một chút ở chỗ có vẽ gần với nghệ thuật hơn những người tự nhiên có tài vẽ giống người khác bằng cách diễn hình bởi một vài nét chính có thể nói là khá hiếm. Người Pháp gọi là một *caricaturiste-né*.

Nhưng những người này phần nhiều lại không thể vẽ tranh nghệ thuật được. Con đường của họ là vẽ hý họa trên mặt báo. Cứ giở một tờ báo ngoại quốc ra sẽ thấy nhiều họa sĩ « hý họa » một cách rất tài những chính khách quốc tế như Eisenhower, Churchill v.v...

Vẽ bỳ họa một cách có nghệ thuật ở nước ta phải kể đến Bùi xuân Phái. Nữa là Hoàng lập Ngôn.

Nếu bạn thích và có tài về loại này, điều khuyên thành thực nhất của tôi là bạn nên trở thành một nhà bỳ họa chuyên nghiệp.

Vì trong môn hội họa có nhiều ngành khác nhau. Có người chỉ thích và chỉ có thể trở nên một họa sĩ minh họa (illustrateur), có người vẽ quảng cáo, có người vẽ kiểu áo (modiste), có người vẽ hoạt họa (dessinateur), v.v... Tất cả những thứ này đều thuộc loại tiểu nghệ thuật (art mineur). Thứ nghệ thuật thuần túy mà chúng tôi vẫn nói trên mặt báo này thuộc loại khác, đó là nghệ thuật cao (grand art) chỉ những họa sĩ bậc thầy về loại này mới được nhắc tới mãi mãi qua thời gian và ở khắp thế giới.

Kể cừ nói đến phạm vi nghệ thuật cũng có nhiều cái lạ. Nhiều người ắt hẳn khoan tự hỏi: thế nào là nghệ thuật, tại sao bức tranh này được sắp vào loại nghệ thuật mà bức kia lại không?

Câu trả lời cũng lúng túng vì nhận thức được giá trị nghệ phẩm nếu không được giáo dục ắt phải do năng khiếu riêng. Không phải một người có học vấn cao là biết phân biệt giá trị nghệ thuật giỏi. Chưa chắc. Có điều là những người này có phương tiện tiếp xúc với các nền văn hóa kim cổ và vì vậy ít ra đã có một cái vốn tự nhiên về mỹ thuật rồi. Nhưng ngược lại cũng không thiếu gì người về khoa thâm mỹ lại rất tồi. Hiện nay ở bên Âu châu sự giáo dục về mỹ thuật được chăm sóc từ khi đứa trẻ còn nhỏ, người ta coi đó là điều quan trọng với một thế hệ đang lớn lên, sự nuôi dưỡng mỹ thuật được coi là sự cần thiết. Thành thử nhiều khi khám phá được những thiên tài chỉ một tí tuổi. Tôi vẫn cho rằng trẻ con thường vẽ hay hơn người lớn ở chỗ chúng vẽ bằng trực giác bất chấp những lý luận của lý trí mà người lớn thường sa phải. Không còn gì thú vị hơn khi thưởng ngoạn một bức tranh rất hồn nhiên, màu sắc đường nét rất ngây thơ mà cũng rất phong phú. Điều đó làm ta nhận thấy trẻ con có khi nhiều tượng tượng hơn người lớn. Vô tình mà tranh của các trẻ nhỏ này lại có nhiều *chất nghệ thuật* hơn là tranh vẽ của người mang danh họa sĩ hẳn hoi. Nhưng ta cũng nên cẩn thận kẻo làm thui chột mất cái hồn nhiên của tuổi trẻ nếu lại chỉ dẫn chúng theo lý trí của mình, như chính mình cầm bút vẽ vậy. Trẻ con nhìn sự vật bằng một con mắt riêng, có một thế giới riêng. Vì thế sự giáo dục mỹ thuật rất nên cẩn thận. Cho đến khi cậu nhỏ trở nên người lớn rồi, phần lý trí nhiều thêm, nên khi vẽ đã số lại rơi vào cái hỏng mà nghệ thuật không thể dung nạp được.

Sở dĩ người tiền cổ nhìn sự vật một cách rất vô tư, không chút thắc mắc, vì thế mà còn lưu lại trên những vách đá mà các nhà khảo cổ khám phá ra được, những đường nét linh động và thuần

tùy lạ thường. Cho đến nay người ta thường nhắc tới sự gặp gỡ kỳ lạ của những tài hoa thượng cổ với những bậc thầy của thế kỷ 20 này và đều công nhận nghệ thuật thật vô bờ.

Có lẽ rằng con người ta ngày xưa sống với thiên nhiên, chưa có những sự phức tạp của thời đại máy móc nên phần giác quan cởi mở cũng giống những cậu bé ngày nay vẽ theo bản năng, bởi vậy mà nét vẽ thoát được chằng? Những họa sĩ được công nhận là bậc thầy bây giờ cũng càng ngày đi tới một thứ nghệ thuật giản đơn hết thấy qua sự tìm tòi khi sáng tác. Nhìn những tranh của Matisse, Picasso chẳng hạn đều thấy điểm đó. Nghệ thuật không là một sự rắc rối nữa mà phải thuần túy hóa. Chỉ khác là các bậc thầy này đi tới kết quả nọ lại bằng lý trí. Dùng lý trí để gạt bỏ những gì gọi là máy móc đã ăn sâu vào cuộc sống để tìm một lối thoát cho nghệ thuật, quả là một sự khó khăn. Tất nhiên ngoài phần rung cảm để sáng tác cũng cần đòi hỏi tới sự hiệu nghiệm của trực giác. Theo tôi những điều kiện này là thiết yếu cho phần tạo tác và là một khi giới quan trọng mà nhà nghệ sĩ cần phải có. Bạn thích vẽ? Vậy hãy bắt đầu ngay bằng giấy và bút. Ít ra trong sự thích thú này đã là một điểm tốt cho bạn rồi. Nếu không thí nghiệm bằng cách thực hành, không bao giờ bạn đi đến đâu cả với những điều dự tính trong ý tưởng. Biết đâu khi sáng tác bạn lại khám phá ra nhiều điều mới lạ. Tôi cho rằng làm nghệ thuật cần liều lĩnh. Nếu cứ mực thước, khuôn phép theo những lẽ lối sách vở thì chắc chắn không bao giờ lên tới một độ cao được cả. Trường Mỹ-Thuật Hà Nội trong mấy chục năm dòng đào tạo được một trăm họa sĩ tốt nghiệp. Nhưng thử hỏi rằng những ai đã lưu lại một cái gì cho chúng ta và cho lâu dài nghệ thuật thế giới? Những tên tuổi còn được nhắc tới chỉ độ một vài. Đa số chìm vào lãng quên, bởi họ chỉ khéo tay mà thiếu độc đáo; chỉ biết công thức hóa sự việc mà không tìm được con đường đi. Thiếu sự nổi loạn thường trực mà con người nghệ sĩ cần có là thiếu hẳn một yếu tố để tiến tới. Cũng như bạn thiếu cả tâm hồn và tình cảm thì làm nghệ thuật sao được. Bạn có thể vụng về trong lối vẽ, trong cách diễn tả. Một người sành điệu sẽ nhận rõ được người nào có thể đi xa được qua một vài bức tranh.

Tôi nhớ một câu chuyện mới đọc gần đây trong báo Pháp: Nhà thi sĩ Verdet—nếu tôi không nhầm—gặp Picasso bèn phân nân rằng: độ này tôi cảm thấy bút rứt trong người và không làm thơ được nữa. Picasso bảo: nếu vậy anh thử lấy giấy bút vẽ cho đôi không khi. Biết đâu—Verdet nghe lời. Độ mấy tuần sau thi sĩ đưa cho nhà danh họa một mớ tranh. Picasso giờ xem và ngạc nhiên nói: tôi không ngờ nét vẽ anh có nhiều lửa đến thế. Hãy tiếp tục.

Đến tháng một vừa qua Verdet bỗng trở nên họa sĩ thực thụ khi ông triển lãm những tác phẩm ở Ba Lê. Các báo chí khen ngợi,

những nhà phê bình cho rằng Verdet có một lối nhìn mới mẻ những xúc cảm về vũ trụ. Qua câu truyện trên tôi thấy rằng sự thành công trong nghệ thuật không có mức nào định được. Tất cả những lý thuyết những sự am hiểu tường tận trước khi vẽ về hội họa đều không đi đến đâu nếu tâm tình không có.

Bạn không sợ rằng vụng về. Nhà họa sĩ Utrillo rất vụng trong cách vẽ tranh. Hồi trẻ vào một quán cà-phê Utrillo há hốc miệng thán phục một họa sĩ đương thời khi người này chỉ mấy phút là đã vẽ xong chân dung bất kỳ ai một cách giống hệt. Utrillo cảm đến bất thì lúng túng không sao vẽ giống được. Đến nay nhà họa sĩ kia chìm trong lãng quên mà Utrillo lại trở nên một bậc thầy hội họa. Cũng chẳng phải về sau ông vẽ tài hơn nhà họa sĩ nọ nhưng trong những tác phẩm của ông có mang một cái gì. Đó là điểm mà nghệ thuật cần có.

Có bạn lại cho rằng trước khi bắt đầu vẽ phải khảo hết các thứ lý thuyết, cho rằng nếu biết hết lúc vẽ mới không còn lúng túng gì nữa. Chính điều này làm bạn càng khó thành công. Trong địa hạt hội họa, sách vở nhiều quá chỉ làm bạn mất sự phóng túng tự nhiên. Hồi bắt đầu vẽ tôi cũng yên trí rằng nếu mình không biết các cách thức, các kỹ thuật thì làm sao có thể vẽ một cách ghê gớm được. Và tôi đã lúng túng mất hơn một năm để tìm lối thoát. Tôi nhận thấy: tốt nhất là vẽ trước, sau đó phần kỹ thuật sẽ tới. Đồng thời bạn mới tìm ở sách vở những mối thiết yếu để bổ sung vào cái phần kinh nghiệm mà bạn tìm được khi đã vào việc. Tôi tưởng như thế lợi hơn. Có bạn lại cho rằng vẽ mà không đủ hết dụng cụ và màu sắc thì không vẽ được. Như thế cũng nhầm. Họa sĩ Cézanne trước kia chỉ với những nguyên liệu rất tầm thường mà tại sao cũng tạo nên bao nhiêu tác phẩm để lại đến bây giờ. Các họa sĩ thời cổ chỉ dùng chừng sáu màu để diễn đạt thành thiên hình vạn trạng. Hơn nữa tôi sợ rằng sau khi bạn mua đủ các thứ rồi mới nhận ra vẽ chỉ là cái thú nhất thời có phải phí đi không? Vẽ là môn tiêu khiển thanh khiết cho mọi lớp người và là sự cần thiết cho một số người. Delacroix bảo: tôi vẽ như tôi thấy cần phải thở và phải ăn vậy. Bên Âu châu mỗi ngày nghĩ là bao nhiêu người đi vẽ phong cảnh để tiêu khiển. Họ chỉ là những người vẽ tài tử, họ vẽ vì thấy thích vẽ, thế thôi.

Ngành hội họa cũng không phân biệt tuổi tác. Bạn có thể « thích » vào bất cứ tuổi nào mà cũng không sợ muộn. Tôi muốn kể trường hợp của vài bậc thầy. Van Gogh bắt đầu vẽ khi gần 30 tuổi, Gauguin sắp 40 mới thấy thú làm hội họa. Tới ngày nay thì cả hai đều được coi là những ông tổ nền hội họa mới của thế kỷ 20 này. Xem vậy thì bạn có thể theo đuổi nghệ thuật được lắm. Một chút tâm hồn, một chút kiên nhẫn, tại sao bạn không bắt đầu ngay từ bây giờ?

DUY THANH

THOẠI O'! THOẠI O'! KHÔNG BIẾT KHÓC

THANH TÂM TUYỀN

Khi người ta nghĩ không thể nào mang lại hạnh phúc cho người mình yêu, người ta sẽ làm những điều tàn ác với hân. Không phải người ta hết tình yêu trong lòng. Trái lại đó là sự biểu diễn của một thứ tình bất lực. Chúng tôi mang thứ tình bất lực ấy đối với Quách Thoại. Thoại nghèo, Thoại bệnh, Thoại thi sĩ. Chúng tôi chẳng thể thay đổi được những điều ấy ở Thoại. Và tàn ác chúng tôi đã ước mong cái chết của Thoại.

Nhật ký của tôi còn ghi ngày 22 tháng 7 năm 1956 những dòng này : « *Và chính bây giờ tôi có ý tưởng Thoại nên chết thì hơn. Sống khổ nạn và hắt hủi thì chết còn nhẹ* ».

Một nhân vật của Dostolevski thắc mắc : Có thể nào có một người được quyền phán đoán kẻ khác, quyết định kẻ nào đáng sống và kẻ nào không đáng sống chăng ? Câu trả lời : Người ta có quyền ước mong cái chết của kẻ khác. Chúng tôi đã ước mong cái chết của Thoại. Và bây giờ thì Thoại đã chết.

Ước mong mới chỉ là khởi đầu sự tàn ác trong tâm hồn. Sự tàn ác ấy có thể nhập vào hành động. Tôi hiểu tại sao Plisnier đã đề cho một nhân vật của ông bắn chết người vợ đau khổ yêu quý của y. Vì y không mang lại hạnh phúc cho người vợ đau khổ mà y yêu hơn thân mình nên một buổi sáng kia y nói những lời âu yếm với vợ và nỗ lực vào ngực người đàn bà khổ nạn.

Thì chúng tôi cũng đã tàn ác không kém với Thoại. Chúng tôi, bỏ rơi, chúng tôi quên Thoại trong những ngày cuối cùng của đời chàng. Thoại chết bao giờ, ở đâu ? Cho đến khi viết những dòng này tôi cũng chẳng hay. Chỉ nghe kể lại sau ba ngày không ăn uống, Thoại đã từ biệt vĩnh viễn cuộc đời trong một bệnh viện Trung hoa ở Chợ lớn. Không một người bạn đưa Thoại tới nơi an nghỉ. Người anh của Thoại, anh Lý hoàng Phong, lo chôn cất em và dấu kín tin tức về cái chết ấy. Khi chúng tôi biết thì Thoại đã ngủ yên ở một nghĩa địa nào ngoài Phú Thọ. Có thể anh Lý hoàng Phong không muốn làm phiền mọi người vì cái chết được ước mong ấy. Có thể đó là ý muốn của Thoại.

Ngày tôi gặp Thoại, chúng tôi — Đoàn quốc Sĩ, Nguyễn Sĩ Tố, Trần thanh Hiệp và tôi — đang làm những số *Người Việt* đầu tiên. Thoại trao cho tôi tập thơ dày của Thoại để tôi giới thiệu trên báo. Tôi đưa Thoại vào làm chận sửa bài ở nhà in. Nhưng Thoại không đến

được vì bệnh. Một buổi chiều Thoại tìm tôi, dưới những bóng cây lớn, nói cho tôi hay chứng bệnh nguy hiểm và nhờ tôi chạy một món tiền vào nằm nhà thương. Anh em *Người Việt* góp được hơn một ngàn đồng và Thoại vào nằm ở một nhà thương bên Thị Nghè. Thỉnh thoảng Thoại vẫn phải ra phố tìm gặp tôi vì hẹn tôi vào thăm chẳng bao giờ thấy tôi cả. Tôi lười và bận công việc. Thoại tả cho tôi nghe chỗ giường nằm của Thoại với cửa sổ cao nhìn lên trời, gác chuông nhà thờ, đồng rộng, bà Phước hiền từ mà Thoại yêu nồng cuồng của thi sĩ (Phải tôi có biết bà Phước đó?). *Người Việt* ra đến số 3 thì lực lượng kiệt quệ, chúng tôi quyết định ra số đặc biệt rồi tạm đình bản. Một buổi trưa nắng Thoại tìm tôi ở nhà in *Thanh Long* đưa cho tôi bài thơ « Còn Sáng tạo ta hãy còn Sáng tạo » đề đăng vào số *Sáng Tạo* của *Người Việt* và Thoại sửa soạn về Huế vì hết tiền nhà thương.

Lỡ một mai tôi chết trần truồng không cơm áo

Bây giờ không còn là *lỡ* nữa. Đúng là Thoại chết trần truồng không cơm áo. Và chúng tôi chẳng thể làm gì hơn cho Thoại được. Nhưng ngày ấy tôi đã viết cho Thoại, tự đối mình và đối bạn :

*Không chết trần truồng, không thể được
Chúng tôi đắp vờ những hình hài*

Và tôi hy vọng :

*Xin trao thi sĩ vòng hoa tặng
Chúng ta đã thắng giữa cuộc đời*

Bài thơ ấy tôi gửi ra Huế cho Thoại trước khi đăng báo. Không bao giờ tôi trao tặng Thoại vòng hoa nào cả, dù là một vòng hoa phụng viếng.

Ít lâu sau Thoại trở vào Saigon khỏe mạnh hơn trước. Mọi người đều vui mừng. Những số hấp hối của *Người Việt* được đánh dấu bằng cuộc triển lãm của Duy Thanh và Ngọc Dũng. Chúng tôi đã sống những giờ vui nhất với nhau. Không ngày nào chúng tôi không có mặt quây quần trong cái quán nước đặc khôi trong ngõ hẻm Phạm ngũ Lão sau nhà in *Đàn Chũ*. Chúng tôi ăn những cái bánh gọi là ngói, nhìn ngõ hẻm ra ngoài đời. Những ngày triển lãm chúng tôi là cả tụ họp ở đường Tự Do ngồi trong phòng ngó ra thiên hạ. Phòng triển lãm đóng cửa, *Người Việt* đóng cửa. Và chúng tôi trở thành những kẻ thất nghiệp gặp nhau hằng ngày : Duy Thanh, Quách Thoại và tôi. Quách Thoại dự định in thơ, Ngọc Dũng chạy nhà xuất bản và tôi viết tựa. Nhưng cuộc sống thất thường làm cho bệnh Thoại nặng trở lại. Một buổi sáng chủ nhật tôi được tin đêm trước Thoại thổ ra huyết. Khi ấy Thoại ở khách sạn Đại Nam đường La Somme gần chợ Bến Thành. Tôi không xuống thăm Thoại ngay mà ngồi nhà ghi nhật ký : « Và chính bây giờ tôi có ý tưởng Thoại nên chết thì hơn. Sống khổ nạn và hắt hủi thì chết còn nhẹ ».

Buổi trưa tôi xuống gặp Duy Thanh. Thanh đã ngồi suốt buổi với Thoại và căn tôi vào vì Thoại ngủ. Ngọc Dũng đạp xe từ Hòa Hưng mang lên cho Thoại một ống thuốc. Chúng tôi tính một món tiền thuốc nhưng không thành. Tôi thất nghiệp, kết quả tài chính cuộc triền lãm của Thanh và Dũng không được khả quan. Buổi chiều chúng tôi kéo nhau ra bờ sông uống rượu như khi, thất tình. Tôi về viết tựa cho tập thơ Thoại sợ Thoại chết. Và tôi viết bài thơ « *Tĩnh vật Duy Thanh Quách Thoại Tôi* » mà khi đăng báo theo lời yêu cầu của Mai Thảo chỉ còn vồn vẹn là « *Tĩnh vật* » :

*Người nhờ muôn ngàn giấc máu ra khỏi ngực
Là tĩnh vật
Kẻ đi ngoài kia la vào mồm
Sống*

Tôi đã ghi trong nhật ký rằng tôi muốn chửi tục đề kết luận bài thơ ấy.

Nhưng Thoại không được in thơ mà tôi in thơ. Và Thoại không chết. Tôi có nói ý nghĩ muốn Thoại chết với Thoại và Thoại cười. Trong những tháng này có một đứa con gái, tôi không biết tông tích, Thoại bảo người miệt Hậu Giang, mở thơ Đông Hồ và về chăm sóc giặt rũ cho thi sĩ Quách Thoại. Những buổi chiều tối mở cửa phòng tôi gặp Thoại đứng xoay lưng nhìn xuống đường chuyện trò với đứa con gái. Đứa con gái ấy thường mặc quần áo trắng và im lặng như một cái bóng. Tôi không muốn thi vị hóa mà gọi đấy là bà tiên hay vị thiên thần của đời Thoại, vì nếu biết đứa con gái ấy tâm thường như thế nào chắc có kẻ dám khinh Thoại. Vì người con gái tử tế nào lại tình nguyện chung sống với một thằng thi sĩ ho lao ngồng cuồng là Quách Thoại — Đứa con gái ấy — hiểu tại sao tôi gọi bằng đứa — đến với Thoại không vì tiền, Thoại không có tiền ở khách sạn là nhờ, cũng không vì thú vui xác thịt, Thoại bệnh, chỉ vì một lẽ giản dị : nó nhìn thấy Thoại là thi sĩ.

Thời kỳ ngặt nghèo ấy qua khỏi, Thoại không chết. Và chúng tôi quên điều ước mong. Cho đến hôm nay nghe tin Thoại chết chúng tôi sửng sốt đến nỗi không thể cảm động. Cái chết đến với Thoại khi chúng tôi không nghĩ tới nữa, chúng tôi quên Quách Thoại. Đó là một thứ tàn nhẫn của tâm hồn con người.

Tôi gặp Thoại lần cuối tại nhà tôi một buổi trưa khi tôi sửa soạn đi dạy học. Thoại lại về Huế lần nữa và mời trở vào. Thoại mặc áo cà sa và mang theo tập « *Những bài thơ tĩnh đầu tiên* » hy vọng tìm một nhà xuất bản. Thoại giảng cho tôi nghe phép tu luyện « yoga », dạy tôi cách đi bộ hai tay mở ngửa để có thể đi xa đi nhanh không mệt. Thoại dự định học tiếng Phạn để sang Ấn Độ. Tôi đưa xe Thoại lên Saigon và đến trường. Và tôi quên Thoại, quên một cách tàn nhẫn.

Tôi ước mong Thoại chết, và Thoại chết :

*Có kẻ gì tôi ăn mày
 Có kẻ gì anh bệnh hoạn
 Những người chết đi là chết đi
 Em tôi thành hoàng hậu
 Giữa đô thành Paris*

Thoại đã « ngủ một giấc không nhớ lại tý gì ».

Điều ân hận nhất trong đời Thoại là Thoại đã không được in thơ. Tôi nhớ khi còn sống tôi với Thoại đã giao ước : kẻ nào chết trước, sau một năm, sẽ được kẻ sống lập một giải thưởng thơ để kỷ niệm. Tôi không hiểu tôi có giữ trọn lời ước với Thoại không ?

Có một điều là tôi sẽ phải viết lại bài tựa cho tập thơ của Thoại vì bài tựa trước hình như Thoại chưa hài lòng. Dù viết lại tôi cũng không bỏ ý này :

Giả thử không có Quách Thoại cuộc đời của chúng ta cũng chẳng thay đổi chút nào. Nhưng Quách Thoại đã có mặt và chúng ta sẽ chẳng bao giờ cởi bỏ được sự có mặt ấy. Thế giới Quách Thoại vây lấy chúng ta. Và tiếng nói Quách Thoại đã ném vào vĩnh viễn mãi mãi còn là những gì thân yêu quen thuộc.

Với chủ quan của một người bạn, tôi chẳng ngại ngần gì không bảo : cái chết của Thoại không những chỉ làm đau đớn bằng hữu của chàng là chúng tôi mà còn là một cái tang lớn cho văn học trong mười năm trở lại đây !

THANH TÂM TUYỀN

QUÁCH THOẠI

(1930 — 1957)

N HỮNG bài thơ sau này chưa đăng báo bao giờ trích trong hai tập : *Giữa Lòng Cuộc Đời* và *Những Bài Thơ Tình Đầu Tiên* (chưa xuất bản). Ngoài hai tập trên, tác phẩm của Quách Thoại còn tập thứ ba là : *Cờ Dân Chủ* (chưa xuất bản).

TÔI KHÓC

Ôi ! con người thế kỷ ở trong tôi
Đã cất xong ngôi mộ cạnh hồn đời
Mà thiên đàng hiển hiện ngự trên ngôi
Cho nên tôi khóc, tôi khóc, hoài không thôi.

CHIỀU TẬN THẾ

Sao ta bỗng dột mình lo ngại quá
Hồn ta rên la than khóc hôm nay
Ta muốn ôm, ôm lấy mặt trời ngày
Xoay trái đất cho giáp vòng ánh sáng
Ôi ! Bình minh một trời xuân chói rạng
Là cuộc đời ta những ước mong thay
Loài người ơi ! ta chấp cả hai tay
Đầu cúi lạy ta nguyện cầu nhân nhô
Vì khổ đau ta phải cần xin xỏ
Chút tình thương buộc chặt giữa người người
Và hoa tươi và trời hỡi hoa tươi
Trái tốt đẹp của muôn đời vũ trụ
Cỏ lẽ dầu thời xuân xanh đi ngủ
Thế giới chìm trong ác lặn hoàng hôn
Người làm chi ta nghe dạ bồn chồn
Trong tiền bộ đã có mầm tiêu diệt
Xin lỗi người nào tôi đâu có biết
Một chuyến xe vừa mới rớt trên đèo
Những khách hàng đã phải chết rơi theo
Và Me đời hình cửa thân mồ xẻ
Ôi ! đau đớn là những đường chia rẽ
Tìm đâu ra những lối đến đại đồng

Có lẽ đầu trời sẽ nổi cơn giông
 Rồi sấm chớp xò lầu đài thế hệ
 Đau thương, đau thương dường vô kể
 Liệu loài người sẽ quyết định chi đây
 Văn minh rồi nguy hiểm nằm trong tay
 Tưởng hy vọng ngỡ đâu thành tuyết vọng
 Không ! Không ! tôi vẫn hãy còn trông ngóng
 Chúa Trời ! Chúa Trời ! Chúa Trời ! Chúa Trời !
 Cả cuộc đời không lẽ chỉ trò chơi
 Ôi ! ma quỷ và Thánh Thần lẫn lộn
 Sáng hôm nay chiều hoang sơ hỏn độn
 Đã gặp nhau cùng trong một buổi ngày
 Người ra đời liền bị chặt hai tay
 Không ôm kịp lấy đầu hay tri óc
 Kề vào đầu những lời than tiếng khóc
 Một quả bom chỉ vài quả bom thôi
 Ôi thôi rồi chủ nghĩa với xa xôi
 Chỉ mình chứng một lời kinh Thánh nói
 Chiều tận thế tưởng chừng như rêu gọi
 Rùng mình thay cho thảm cảnh cuối cùng
 Rùng mình thay cho cái phút lâm chung
 Ôi ! mệnh hệ ai ngờ đâu mệnh hệ
 Loài người nay trần trướng không Thượng Đế
 Dắt nhau đi trong tiến bộ diệu kỳ
 Ngày tàn rồi bóng tối đến phân ly
 Đêm u khờ vào cuộc đời tội lỗi
 Đêm đã đến chiều nhân gian hấp hối
 Ánh sáng ơi ! khao khát đến vô cùng.

TA ÚP MẶT

Ta úp mặt mình ta khóc nước nỡ
 Xuân đời lên một mùa hoa mới nở
 Thiêng Liêng cười trên môi nụ còn tươi
 Vũ trụ xanh bình đồ giữa tim người
 Lòng hứa hẹn ước mơ thương đời vô hạn
 Tối trần gian khát vô cùng ánh sáng
 Trăng đã về màu nhiệm chiếu không gian
 Chuông vừa ngân thồn thừ nhạc Niết Bàn . . .

 Ta úp mặt mình ta khóc nước nỡ
 Cả loài người đang gục đầu than thở
 Mộng cũ tình xuân còn đâu ước mơ

Đèn vãn minh đốt cháy rụi bàn thờ
 Tàu hiện tại bánh xoay về hoang dại
 Đò sông ơi ! đã gãy rồi bánh lái
 Cuồng phong ! cuồng phong ! sóng dậy buồm chìm
 Lạc loài kêu xơ xác một đàn chim
 Ai hoi hóp đang vầng vằng giữa bể
 Hát ca chi lạc lăm rồi thế hệ
 Ta kêu lên : nhân loại hãy đi về
 Trời xanh kia còn say đắm si mê
 Yêu tất cả một tình yêu bất diệt
 Thương tất cả một tình thương tha thiết
 Sáng soi thay là ánh sáng mặt trời
 Rõ ràng thay là tiếng nói không lời
 Trong đau khổ người nghe chàng điệu lý
 Trong tiến bộ người thấy chưa vô lý
 Trăng sao cười chán lý sáng hư vô
 Ta cúi xin thế giới thoát mơ hồ

 Ta úp mặt mình ta khóc nức nở
 Vì thương yêu ta xót xa than thở
 Tình thi nhân, lòng thủ thi . . . lệ mở . . .
 Cảm hỗn đau ta viết với thành thơ :
 « Ta úp mặt mình ta khóc nức nở »

THƯỢC DƯỢC

Đứng im ngoài hàng dậu
 Em mỉm nụ nhiệm màu
 Lặng nhìn em kinh ngạc
 Vừa thoáng nghe em hát
 Lời em ca thiên thâu
 — Ta sụp lạy cúi đầu.

LIÊU VẮNG

Ta nằm giữa cỏ cây
 Dưới cánh hoa lá phủ
 Lặng nhìn trời trôi mây
 Lặng nghe đất buồn ngủ

Tiếng ai đi trên đời
Ta dường không nghe thấy
Kìa một giọt sương rơi
Cành cỏ non động dậy

Ta bỏ giọt bờ hoa
Say hương mà ngáy ngất
Ta ôm lấy hồn hoa
Ngủ buổi chiều tròn giấc

Bình minh tiếng chim hót
Ta tỉnh dậy đêm trường
Mơ màng như trong mộng
Trời đất mờ mờ sương

Đến thăm hoa hướng dương
Người tình nhận buổi sáng
Ta cùng xem mặt trời
Cho đến khi tỏ rạng

Mãi qua rồi chiều lại
Ngơ ngẩn lúc hoàng hôn
Nhìn hoa hương ngáy đại
Ta cúi đầu nhẹ hôn

Đêm về chỉ nguyệt tỏ
Ta buồn không nói năng
Ta đến khóc lệ nhỏ
Trên lòng hoa mặt trăng

Ta thức một đêm trắng
Tỏ tình với trăng hoa
Ta chết nằm liêu vẳng
Không bóng người đi qua.

QUÁCH THOẠI

(Duy Thanh và Thanh Tâm Tuyền sưu tập trình bày)

THƠ, TỤC : HỒ XUÂN HƯƠNG

LỮ HỒ

BÌNH H thơ của Hồ Xuân Hương ông Nguyễn văn Ngọc đã gặt gù, đúc ý trong Nam-thi hợp tuyển như sau : « Văn Hân » của nàng không biết có những gì, chứ văn Nôm của nàng thì thực là *đặc tài, đặc thú*, đứng hẳn riêng là một thi-gia, cứ kể cho là vô song được. Thơ nàng làm xưa nay ai cũng cho là có *ngoại ý thơ tục*. Nhưng xét kỹ văn thơ của nàng, tục mà thanh, dù nàng không có cái vẻ đứng đắn, cái giọng đa cảm đa sầu như Bà Thanh Quan, nhưng làm bài thật là có khí khái và rất đa-tình, « Thơ của nàng đú-đởn, ưỡn ẹo, lẳng lơ, chua chát rõ ra giọng một người đàn bà có học, có tài. Thơ của nàng oái oăm, hiểm hóc, nôm na khéo lựa khiến cho không ai họa lại, không ai di dịch được một chữ nào cả. » Lời nói đó biểu thị một nhận xét tinh vi và khoáng đạt về nhà thơ luôn luôn được người ta mê thích một cách « phũ phàng » — Thơ nôm họ Hồ như một cô gái giang hồ lẳng lơ, khiêu khích, ai cũng hăm mộ, ai cũng trêu mến... mà rút cuộc chẳng ai dám rước « của nợ » về nhà. Vì đó thơ họ Hồ không khác cuộc đời của một kỹ nữ là bao. Ở đây ta không bàn đến nguồn gốc và công dụng ; mà chỉ công nhận rằng thơ Hồ Xuân Hương là những bài thơ rất thực, rất sống, có một năng lực hấp dẫn mãnh liệt, khiến cho ai ai đã đọc đều phải thích, phải chặc lưỡi buột mồm một tiếng « hay » trống rỗng. Rồi từ đó ta xét đến những yếu tố đã làm cho thơ bà « tục tĩu » và « độc đáo » như nhiều người đã nói. Rõ ra là ta chỉ xét đến *kỹ thuật trong thơ* của nữ sĩ họ Hồ mà thôi. Ta cũng nên biết thêm rằng sự ụp mở thường gieo nhiều tai hại vì xuyên tạc và tưởng tượng.

I. — NHỮNG YẾU TỐ TỤC TẠI.

A) — Dể tài nhất trí. — Kiểm điểm thơ Hồ Xuân Hương có người đã phân loại như sau :

— *Loại tự tình* : Tự tình, Than thân, Cảnh chồng chung, Khóc ông Phủ Vĩnh Tường, Khóc ông Tổng-Cóc.

— *Loại xã hội* : Mắng bọn đồ tể, Riều bọn đồ dốt, Lỡm ông Cử Võ, Riều sư, Không chồng mà chữa, Đồ bạn không chồng, Bà lang khóc chồng v. v...

— *Loại hoạt cảnh* : Đánh đu, Tắt nước, Cờ người, Thiếu nữ ngủ ngày.

— *Loại lĩnh vật* : Bánh trôi, Quả mít, Cái quạt.

— *Loại phong cảnh* : Đèo Ba Dội, Chùa Hương, Hang Thanh-Hóa, Vịnh Thu (?)

Qua năm loại đó ta thấy loại tự tình khốc than thân phận bề bâng về chỗ không được chung chăn chung gối chứ không phải vì thiếu no ấm, vô vờ. Đó chỉ là sự khổ sở, đau đớn về thể xác thiếu tương quan mà ra, rõ là ca tụng dục tình. Đến như loại xã hội thì cũng chỉ công kích những kẻ không dám biết tới thú vui thể chất (sư cụ — các nhà đạo đức giả (hiền nhân quân tử) hoặc có ý bênh vực những người háng hái đề sinh lý lên trên đạo lý (không chồng mà chữa).

Những về loại tả cảnh, tả vật thì tính cách nhất trí rất rõ rệt ở chỗ : Trữ bài « Lỡm ông Cử Võ » ra, còn tất cả các bài khác, dù đề tài khác nhau nhưng tựu trung không ngoài « cái hình ảnh kín đáo của người đàn bà ». Đề tài nhất trí là đó !

B) — Ý tại ngôn ngoại. — Ai cũng kêu rêu về cái ý ngoại trong thơ Hồ Xuân Hương. Cái ý ngoại đó chung quy không có gì ngoài những điều sẵn có rất cần thiết cho sự truyền đại của loài người — mà vì sự xâm chiếm của dục vọng, thú tính ; con người đã phải che đậy và liệp vào tội lỗi, như bần. Ở Tây phương thể chất còn được đề ý phổ trương (người Âu Mỹ tìm cái đẹp trong đường cong của thân thể, trong lối ăn mặc ỡm ờ). Chứ ở Đông Phương thì hoàn toàn cấm ngặt. Nhất thiết ai có nói đến thì lập tức cho vào nhà trừng giới hay được « bôi nhọ một cách xứng đáng » do đó mà thể chất càng ngày càng bí hiểm, càng lồi cuồn trí tưởng tượng lệch lạc của con người. Khổng-Tử san định kinh thi ba trăm thiên không ngoài mục đích khuyên ta một chữ « tư vô tà » (không nghĩ xiên nhưng làm sao ngăn cản được trí tưởng của các thư sinh tài hoa phong nhã ! Thế nên giới luật đó lại được bổ-túc bằng câu : « Thư trung hữu nữ nhan như ngọc » để phỉnh phờ.

Tóm lại : định luật tâm lý đã minh xác rằng càng che dấu thì càng gợi tính tò mò. Nhưng nếu không kín đáo thì sẽ lộ lộ, tục tĩu không khác gì súc vật và dĩ nhiên là không còn có... ý ngoại gì nữa ! Còn gì đáng chán bằng sự thật trần trụi. Cho nên cái quý của thơ họ Hồ là chỗ kín đáo một cách tế nhị và chân thật đó.

C) — Thi trung hữu họa. — Cũng do lời thơ trau chuốt, điêu luyện, nhẹ nhàng, bay bướm mà cái đẹp trong thơ họ Hồ không ai theo nổi. Nói đến hình ảnh trong thơ — Từ Lý Bạch qua Bà Huyện Thanh Quan, Tố Như, Yên Đỗ cho đến Lamartine, Coleridge — Những ngọn bút thần Đông — Tây đã nâng nghệ thuật tả cảnh trong văn chương lên tuyệt độ. Một câu thơ cho ta một ấn tượng lung linh màu sắc, xáo động âm thanh, sự nức hương vị hoặc nhanh nhờ trực giác hoặc chậm nhờ tưởng tượng. Những hình ảnh đó nhuốm thêm một ít tình cảm sẽ trở nên có một linh hồn gắn liền vào tâm tư người đọc, ôm luôn người đọc vào lòng, hòa hồn người đọc vào thơ. Người

đọc phiêu diêu trong cuộc viễn du tưởng tượng. Thơ nào cảnh ấy. Đọc hai câu :

*Cỏ non xanh tận chân trời
Cành lê trắng điểm một vài bông hoa*

ta thấy như đang vui trong niềm vui vô tận của những cô Kiều cô Vân, quanh năm cấm cung, hơn hờ đón lấy phút vui, ta cùng nàng chen lẫn trong cảnh « ngựa xe như nước áo quần như nêm ». Thế nghĩa là ta đang hòa mình vào trong cảnh do thơ vẽ ra, nhưng nếu ta đọc hai câu « Cửa son đỏ loét tùm hum nóc, ghềnh đá xanh ri lùn phún rêu » mà tưởng tượng là ta đang du lịch trong cái cảnh đó... Cái ý ngoại đó thì than ôi !... chạy trốn chết cũng không thoát nổi tiếng thơ !

Thì ra trong thơ Hồ Xuân Hương không có « cảnh » mà chỉ có « vật » mà thôi. Nhờ đó mà bức tranh trong thơ không bao giờ là một phong cảnh mà chỉ là một bức tả linh vật. Nhưng lại vẫn là một cảnh rất sống.

D) — Vô trung sinh hữu. — Nguyễn Công Trứ nhận xét sự vật : « Nhỏ không trong mà lớn cũng không ngoài ». Câu đó áp dụng để tìm hồn trong thơ họ Hồ cũng được. Vả chăng họ Hồ không bao giờ dùng lối « trực tả », không bao giờ vẽ thẳng sự vật một cách máy móc, tầm thường như các nhà thơ tả chân, hay kiêu kỳ như các nhà thơ siêu thực. Bà chỉ tả cảnh có thực, cảnh có thực đó vẽ ra không phải để chứng là *có mà để hủy diệt đi* — Khi tả đèo Ba Dội bà đâu có cần làm rõ cảnh đèo như Bà Huyện Thanh Quan mà chỉ nhờ cái *có* đó để diễn tả một « vật » không nói đến trong đó.

Ý tưởng trong thơ bà đều là Tà ý (tà không hiểu theo luân lý). Những ý tưởng phụ tùy sẽ thay cho ý chính để tạo nên một đề tài khác ngoài các đề tài vay mượn. Phương pháp này các nhà văn Tàu còn mệnh danh là « giả tá pháp » một phương pháp gián tiếp kích thích trí tưởng tượng rất mãnh liệt. Đó là tinh hoa của thi văn Á Đông. Câu :

*Chơi xuân đã biết xuân chẳng lạ
Cột nhờ đi rồi lỗ bỏ không*

không phải chỉ tả lòng nuối tiếc cái cảnh đánh đu đã bế mạc theo bước chân đi mà còn gợi cả sự luyến tiếc vô bờ của một niềm vui chưa dứt. Chỗ này có nhiều người lầm là « ý ngoại » song ta cũng nên phân biệt ý với tình với tượng ba yếu tố đó ôm lấy nhau, giả dạng nhau trong thơ, không phân biệt kỹ càng không sao thấy được. Thơ Hồ gợi cho ta rất nhiều điều không nói thẳng, nói rõ bao giờ. Chúng ta tìm cái có trong cái không. Cho nên ta nên biết thơ Hồ Xuân Hương chỉ để đọc, để cảm chứ không phải để vác ra mà... giảng được — Phải thưởng thức bằng im-lặng. Sự trầm tư sẽ làm sống thơ bà và ngược lại hồ hêt ồn ào người ta chỉ tỏ ra là thô tục mà thôi ! Cái không của thơ bà như một tấm kính soi trong suốt, khi soi vào đó con

người của ta sẽ hiện ra rõ ràng. Cho nên kẻ tục đọc thơ bà tìm thấy tục, người thanh sẽ tìm được vẻ thanh và những tay đạo đức giả sẽ điên đầu vì chân tướng của mình hiện ra bĩ ối quá. Thêm nữa, « Thi tài của Hồ đã đến tuyệt đỉnh mà thi phẩm của bà đã như một ánh hào quang chói lọi, khen không thêm giá trị, chê cũng không giảm giá chút nào. Do cái đặc tính cao cả mặc nhiên đó mà các « học giả có lập trường » (1) tha hồ tô vẽ. Người chủ trương thuyết tình dục thì cho thơ bà là ẩn-ức dục-tình, người làm cách mệnh thì cho thơ bà là lợi khí đấu tranh, nhà đạo đức thì cho thơ bà là quái thai, chung quy ai cũng nghĩ đến cái « dụng » của thơ mà không thể nào hiểu nổi « thực thể » của thơ bà ra sao cả.

E)—Hoạt cảnh linh động.— Trong phạm vi tả cảnh nữ sĩ họ Hồ đã tả phong cảnh với dụng ý tả vật, ngoài ra còn một lối độc đáo nữa đó là : hoạt cảnh.

*Tám cột khen ai khéo khéo trồng
Người thì lên đánh kẻ ngồi trông.
Trai du gối hạc khom khom cột
Gắt uốn lưng ong ngửa ngửa lòng
Bốn mảnh quần hồng bay phất phới
Hai hàng chân ngọc đuổi song song
Chơi xuân đã biết xuân chẳng lạ
Cột nhỏ đi rồi lỗ bỏ không*

Tất cả những động từ và trạng từ ở trên đã biểu hiện những động tác nhịp nhàng của hai người chơi xuân, cái thú vui tao nhã của người dân quê mộc mạc đã được nữ thi sĩ thi vị hóa, động hóa bằng những động tác uyển chuyển, liên tục và rõ ràng. Những « động tác » đó làm loại thơ tả cảnh của bà sống hẳn lên, người hẳn lên. Thế nên dù có giảng loanh quanh thế nào đi nữa, trí óc người đọc cũng không sao xao lãng được những điều vô trung sinh hữu.

G)—Nhân hóa hay nhất trí hóa.— Sau nữa có một điều tối kỵ mà các nhà đạo đức thường cố tránh là giảng loại thơ *tả tĩnh vật* trong thơ Hồ Xuân Hương. Loại tĩnh vật chủ ý tả các vật vô tri như « Cái quạt », « Đồng tiền hoe », « Bánh trôi », « Quả mít » v.v... Ta hẳn không quên những vật đó chỉ thuần là vật chất vô tri giác nhưng họ Hồ thường làm cho nó sống lại bằng cách ghép những tâm hồn những đặc tính của người ; Chẳng hạn bài « Bánh trôi » đã mở đầu bằng chữ « Thân Em vừa trắng Phận Em tròn » và kết « Mà Em vẫn giữ tấm lòng son. » Em đây há không là một trinh nữ gian-truân, một kiếp người thì còn là chi nữa ?

Đến bài « Quả Mít » : « Thân em như quả mít trên cây » Hóa ra đây lại cố ý so sánh thân mình với quả mít. Bà cũng dùng bút pháp so sánh như Nguyễn Du đã dùng để tả Kiều, cười như hoa nói như ngọc, tóc mây da tuyết nhưng khác một điều là không ví với cái đẹp cái thanh, mà lại so

với cái «da xù xì», cái «múi dầy». Để rồi «quân tử, có yêu thì đóng nỏ» và cũng «xin đừng mân mó» nữa. Đến đây thì hẳn không còn ai chối cãi là thơ Hồ Xuân Hương không tục tĩu, nhảm nhí được nữa. Chứng cứ rành rành âm-mưu kỹ thuật đã bại lộ rồi. Thế nhưng sau khi xét qua các yếu tố từ tại ta còn phải để ý đến các yếu tố phụ tùng đã tạo nên thành kiến xấu xa của người thưởng thức.

II.— YẾU TỐ PHỤ TÙNG

A)— Thành kiến của người xưa : Các nho-sĩ không mấy ai tha tội cho họ Hồ. Họ kết tội thơ bà một cách khắt khe, độc ác. Nguyên nhân cũng chỉ vì :

— Họ bị bà công kích một cách tàn ác bằng cách ghép họ vào các vật bẩn thỉu.

*Quân tử có yêu thì đóng nỏ
Xin đừng mân mó nhựa ra tay
(Quả Mít)*

*Quân tử dùng dăng đi chẳng dứt
Đi thì cũng dở, ở không xong
(Thiếu nữ ngủ ngày)*

hay :

*Khéo khéo đi đâu lữ ngàn nẻo
Lại đây chờ chị dạy làm thơ
Ông non ngựa nọc chằm hoa rữa
Đê cởn buồn sừng húc đậu thừa
(Mãng bọ đồ tòi)*

tệ hơn nữa :

*Điu dắt nhau lên đến cửa chiến
Cũng đòi học nói, nói không nên
Ai về nhẩn bảo phường lời tói
Muốn sống đem với quét trả đền!
(Riêu bọ đồ tòi) v. v...*

Thành ra thánh phẫn cũng không chịu được thái độ khinh mạn đó nữa là. Vả chẳng luân lý nho giáo đâu có cho phép « tư ta » như vậy.

B)— Thành kiến ngày nay : Tuy đã được nhiều người bênh vực, thần thánh hóa, thơ họ Hồ vẫn bị kết tội như thường. Chứng cứ là một đôi thông cáo của Bộ Giáo-Dục đã trưng cầu ý kiến xem nên đề hay nên bỏ trong tác phẩm họ Hồ. Và luôn đó các đề bài về họ Hồ thường vắng bóng trong các khoa thi, tỏ ra thiên hạ ngày nay còn lo ngại vì thơ bà nhiều lắm.

Tất một lời, thơ Hồ Xuân Hương thô tục là hiển nhiên nhưng không phải là tội lỗi: vì rằng thủy tổ loài người đã chẳng mắc tội là gì ? Mà có là tội lỗi chăng nữa thì cũng vẫn là tội lỗi đáng yêu !

LỮ HỒ

CĂN NHÀ HOANG

Tổng MAI THẢO

DOÃN QUỐC SỸ

NHÃN cuộc cùng bạn đi chơi ra ngoài châu thành Saigon, khi xe còn cách Biên Hòa chừng 10 cây số tôi có thoáng thấy bên đường một biệt thự bỏ hoang. Về tiểu tụy của ngôi nhà nhắc tôi nhớ lại câu chuyện xảy ra cách đây đã năm năm.

Hồi đó vào đầu thu 1952, Hà-nội oi bức lắm. Chỉ còn mấy hôm nữa tới ngày làm lễ cưới thì tôi giận Loan !

Giận ghê lắm !

Ngày nay ôn lại chuyện cũ tôi cũng không nhớ vì sao đã giận Loan đến mức ấy.

Cũng có thể là tại tôi đã cất lời khen say mê một cô bạn nào của Loan nên Loan vụng về trả thù lại bằng cách khen một chàng trai nào đi ngang đường là hào hoa phong nhã. Cũng có thể là tại Loan đã vô ý nhắc đến người con trai hàng xóm mê nàng tự thuở mười lăm và nhân một dịp theo mẹ đi chùa Hương anh chàng đã nhập bọn theo nàng suốt trên con đường từ Chùa Ngoài vào Chùa Trong tương tự trường hợp bài thơ « Đi Chùa Hương » của Nguyễn-Nhược-Pháp. Cũng có thể tại Loan đã nhắc lại chuyện hồi nàng còn là nữ sinh nội trú trường Đồng Khánh có anh chàng si tình yêu nàng đến nỗi đêm nào cũng vào mười hai giờ khuya là anh chàng tới đi đi lại lại mấy phút bên dưới khoảng cửa sổ phòng ngủ và thồi sao run rất thiếu nảo bài Sérénata bất hủ.

Vì quá yêu Loan tôi chẳng muốn một hình bóng chàng trai nào còn sót lại trong trí Loan dù chỉ là những bóng thoáng qua rất mờ nhạt bên lề cuộc đời nàng.

Các bạn còn lạ gì trong thời gian yêu đương này đôi bên thường hay méch lòng vì những cơ rất sâu xa tế nhị như thế, sâu xa tế nhị đến nỗi nhiều khi cả đôi bên cùng ngỡ ngàng quên mất nguyên nhân chính mà chỉ còn biết thi nhau phát triển sự giận hờn để dẫn dắt nhau cho hả niềm yêu.

Trở lại chuyện tôi với Loan cũng vậy ; nguyên nhân lần giận nhau đặc biệt đó tôi quên rồi, nhưng cảm giác giận nhau tôi còn nhớ đến bây giờ và chắc chắn là nhớ đến hết đời. Đó là thứ cảm giác ghen ngạo nơi cổ không nuốt được thức ăn nhưng nuốt chửng đêm trường, càng giận càng thấy người yêu mình đẹp, càng thấy người yêu đẹp càng giận hờn hơn nữa để có dịp thử thách uy thế của mình cùng sắc đẹp đó. Và trong khi chờ chờ tới lúc được dịp làm

lành nhau thì mỗi hận tình kia quả hết như lời Nguyễn Du :

« Sầu dài dang dặc bao giờ cho nguôi ».

Ngày đó Uyên — em họ tôi — và vợ hắn — người mới giới đầu tiên cho cuộc tình duyên — đã tìm hết cách để hòa giải, nhưng cả hai đều thất bại. Kiên với tôi, việc can ngăn đó còn như lửa cháy đổ dầu thêm. Đã ba ngày qua đi rồi, tôi nhất định không chịu tìm gặp Loan. Sang ngày thứ tư tôi đi lang thang ngay từ sớm, thoát quanh hồ Thuyền Quang, rồi lên đường Cỏ Ngur giữa hai hồ Trúc Bạch và Hồ Tây, rồi về hồ Hoàn Kiếm. Khoảng bốn giờ chiều, từ hồ Hoàn Kiếm tôi ngược lên Hàng Buồm tạt vào ăn tại một hiệu Tàu. Tôi nhận thấy bàn phía trước có người con gái mặc áo dài màu xanh nhạt. Từ cách gầy đưa mãi rồi mới gặp một chút thức ăn đến cách pè oải bụng chén cơm lên miệng chứng tỏ nàng đương có điều gì lo nghĩ lắm.

« Phải — tôi nghĩ thầm — mặc chiếc áo màu sáng tươi như vậy đâu phải để đi ăn hiệu một mình ! ».

Vì nhìn phía sau tôi chỉ thấy một phần tư khuôn mặt của nàng : má nàng đầy đặn, thấp thoáng một sống mũi thẳng và một khoe mắt bồ câu.

Người đàn bà đi cô đơn trong đám đông không sao, nhưng ngồi ăn một mình trong hiệu trông sao mà tội nghiệp !

Nàng vừa ăn vừa ngẫm nghĩ, nhìn ra xa lơ đãng như đương ngóng chờ một người mà nàng biết không bao giờ lại. Biết đâu nàng chẳng cùng một tâm sự với Loan hiện đương bị tôi làm mất hết hủi ?

Tôi hốt hoảng đứng dậy, trả tiền ra khỏi hiệu rào bước... Nhưng khi vừa đặt chân tới cửa nhà Loan lòng tôi bỗng nguội hẳn. Vào để làm gì bây giờ ? Gặp Loan định nói gì bây giờ ?

Thế là tôi lại đi thẳng, nhưng càng xa nhà Loan lòng càng bị rợn rợn rết.

— Reo đi con ! Reo : « A, bố vợ sắp lấy vợ rồi ! »

Tôi cười chào Huynh và vuốt má đứa nhỏ trên tay Huynh. Huynh là bạn học cũ của tôi. Hắn lấy vợ đã được hai năm và có con giai đầu lòng từ năm ngoái. Ngay từ khi tôi vừa quen Loan, hắn đã đính ninh dặn sau này tôi có con gái phải gả cho con trai hắn để : « *chàng mình làm thông gia* ».— lời hắn thường nói.

Tôi không thể đứng lại lâu hơn, và khi đã đi được một quãng tiếng Huynh nựng con còn đuổi theo :

— Reo đi con ! Reo : « A, bố vợ sắp lấy vợ rồi ! »

Vô tình tới nhà Uyên ! Nghe tiếng vợ chồng Uyên reo mừng tôi mới sực nhớ ra Uyên đã mời tôi đến ăn « *bữa cơm chiều đặc biệt* » khoảng bốn giờ để còn kịp lên đê Yên Phụ hóng mát.

Gia đình cặp vợ chồng trẻ này vẫn có lệ mời ăn vào những giờ kỳ quặc : khi thì ăn cuốn vào mười giờ sáng, khi thì ăn nem vào ba, bốn giờ chiều, khi thì ăn bánh ngọt uống nước trà vào mười một, mười hai giờ khuya, gọi là « *những bữa ăn đặc biệt* ».

Vợ Uyên nói :

— Anh Sơn vào đây còn kịp « đét se » ! Đến giờ là ăn liền, chúng tôi không chờ anh đâu, anh đừng lo chúng tôi giận.

Uyên đứng dậy kéo ghế mời tôi ngồi rồi làm giọng nghiêm trọng khỏi hài :

— Tôi đồ anh bữa cơm hôm nay còn thiếu ai nào ?

Uyên vừa nói dứt thì Loan bung đĩa cam từ trong ra, đáng ngượng ngáp.

Cả nhà cùng cười.

Tôi cười theo. Rất vui vì thấy kế hoạch của Uyên đồ vỡ gần trọn. Thế nào hẳn chẳng đã sắp tâm bố trí để chúng tôi cùng ngồi đối diện nhau. Chẳng lẽ suốt bữa ăn tôi và Loan chỉ nhìn nhau im lặng ? Nhất là hẳn đã chuẩn bị sẵn sàng những lời nói khích. Tôi đã vô tình mà hóa ra hay quên không đến đúng hẹn. Bữa ăn tới lúc dùng đồ tráng miệng rồi thì còn kéo dài được bao nả !

Uyên ra mở tủ lấy cravate thắt rồi nói :

— Chương trình vẫn tiếp tục như thường, đề tôi xuống garage cho xe ra.

Vợ Uyên khẽ vỗ trán :

— Hôm nay gái già này xin phép ở nhà. Hơi rức đầu !

Uyên chặc lưỡi :

— Được, thiếu có thì chợ vẫn đông như thường ! Nào xin mời anh Sơn, chị Loan ra trước cổng đợi tôi.

Tôi chẳng nói gì, thủng thẳng ra khỏi phòng, xuống thềm. Loan nán lại. Khi Uyên vừa cho xe lùi tới cổng, nàng tự trong nhà mở cửa bước ra. Tôi giật mình bối rối vì thoáng nhận thấy Loan đã vội vã thoa lại chút hồng trên má và chút thẩm trên môi. Vì da Loan trắng mịn nên những màu trang điểm rảy lên, đẹp đến nỗi tôi có cảm tưởng nếu chụp ảnh bằng phim thường, những màu sắc quý giá đó vẫn rờn rờn tỏa lên thành một vẻ gì quyến rũ. Khi Loan xuống thềm tia mắt chúng tôi thoáng chạm nhau. Mời Loan hơi chum lại.

Loan vẫn thường có tật hễ gặp điều gì bối rối thì chum môi lại : huồi đầu gặp gỡ của chúng tôi cũng vậy. Hôm đó biết tôi đương ngắm nàng nên nàng cứ chum môi thôi hoài tách nước mà tôi biết đã nguội từ lâu ; nàng chăm chú thôi như để gạt những gợn bọt mà nhìn trộm hình tôi dưới đáy tách. Tôi yêu Loan và yêu tha thiết ngay từ đấy.

Tiếng Uyên bên ngoài :

— Xin mời hai họ nhà trai nhà gái lên xe đi thôi, chiều rồi.

Tôi ngồi bên tay lái Uyên, Loan ngồi dưới.

Vừa lúc đó một người bạn buồn tới. Vin ngay lấy dịp may Uyên làm bộ rối rít :

— Thôi anh Sơn đưa chị Loan đi nhé tôi phải ở lại bàn với ông bạn đây một việc cần, rất cần.

Hắn mở cửa xuống xe, kéo tôi lại trước tay lái, rồi chạy quanh phía sau sang bên kia để vừa mở cửa xe vừa bảo Loan :

— Mời chị lên ngồi bên anh Sơn kéo người ta lại bảo anh Sơn là tài xế mà chị là bà chủ.

Khi cửa xe đóng rồi vẫn tiếng hắn bông lơn :

— « Sáng » tôi mới đồ đầy ắp, hai ông bà có thể đưa nhau ra biển Đông tát cạn rồi về cũng vừa.

Tôi mở máy và rờ ga cho át tiếng cười riều của Uyên.

Chiều thứ bảy đó khắp các ngã đường Hà-nội đều đông người, đông xe. Càng may ! Tôi làm bộ chăm chú lái. Loan ngồi bên, yên lặng. Xe theo phố Quan Thánh, rẽ vào đường Cổ Ngư, lên đê Yên Phụ, qua Nghi Tâm, qua rặng đồi Quảng bá...

Đến ngã ba Xuân Tảo tôi toan cho xe xuống dốc theo đường ven hồ về Yên Thái thì tiếng Loan nói khẽ :

— Anh cho xe đi thẳng tới đồn binh bỏ không kia.

Đó là khoảng đất rộng nhất, cỏ xanh mướt ; Ven đê có hai ngôi nhà gạch một tầng, phía trước có mấy chiếc xe hơi đỗ, một số nam nữ áo quần thanh lịch đương đứng tản mạn đây đó hóng gió bên những cọc xi măng cốt sắt quét vôi trắng trước dùng để chằng giây thép gai.

Tôi vừa dừng xe, Loan mở vội cửa reo mừng chạy lại gặp cô bạn học cũ. Hai người đầu phải đối diện chỉ thiết ! Cô bạn kia chỉ là một cái cọc xuất hiện rất hợp thời cho Loan nếu lấy trong lúc nàng gần chết đuối trong cái im lặng nặng nề của tôi từ Hàng Nón đến đây.

Nghe tiếng Loan cố tình nói riu rít và cười khanh khách, tôi động lòng trắc ẩn rồi hối hận vô cùng về thái độ cứng rắn đến như tàn nhẫn của mình vừa qua. Tôi muốn tiến lên nhập bọn cùng hai người để nhân đó âu yếm nói lẫn sang với Loan, nhưng Loan đã kéo bạn ra tít góc bãi cỏ.

Tia sáng cuối cùng vừa tắt. Những đám mây ngồn ngộn như núi phía trời Tây còn nhuộm màu hồng rực nhưng rồi dịu đi rất mau, mấy phút sau ở nơi đó chỉ còn lại một vài vệt sáng huyền ảo. Trên cao bóng một con cò bay vội, không có gió mà cánh nghiêng nghiêng xiêu đổ. Mấy lùm cây đằng xa đương chuyển từ màu xanh thắm sang màu tím. Lúc đó tôi mới chú ý đến hai căn nhà hoang : cửa sổ, cửa ra vào, đóng kín mít. Tuy cùng là một tầng nhưng căn nhà ngay trước mặt tôi thì cao ráo, bề thế, ý hẳn là nhà ở của viên chỉ-huy đồn, còn căn kia thấp hơn ý hẳn là nơi làm việc của các nhân viên văn phòng. Cả hai căn nhà còn tốt nguyên tuy chân tường đã sẫm màu rêu và khoảng cao đôi chỗ vừa bị lở.

Có tiếng nói cười thanh thanh... Loan cùng cô bạn vừa tiến tới bên tôi, cô bạn dịu dàng cúi chào, tôi đáp lễ. Sợ bạn theo phép lịch sự để nàng lại giả tôi nên tuy đã khoác tay nhau Loan còn nắm lấy cổ tay bạn và dìu bạn tiến thẳng lên sát căn nhà hoang.

Tiếng cô bạn kể :

— Có một thời quận Yên Thái đóng ở đây với một trung đội pháo binh toàn người Việt do một trung uý Việt chỉ huy. Một đêm kia đồn bị Việt Minh tấn công chớp nhoáng viên trung uý bị tử thương ngay từ phút đầu, ông Quận trưởng lẫn được vào một hầm bí mật, em gái ông, một nữ sinh luống cuống bị Việt Minh bắt dẫn ra khỏi đồn. Sớm hôm sau người ta tìm thấy xác nàng dưới vệ đê, cổ họng bị đâm nát. Sau đó quận Yên Thái chuyển về gần chợ Bưởi, trung đội pháo binh chuyển lên đồn Chèm Vẽ, đồn này bỏ hoang từ đấy.

Cô bạn hạ giọng :

— Người ta bảo oan hồn cô gái vẫn hiện về trong căn nhà này vì vậy không ai dám ở.

Tiếng Loan rất khẽ :

— Trông căn nhà hoang buồn quá nhỉ !

Giáng Loan sững sờ, tôi cũng vậy. Trước căn nhà hoang, trên con đê cao, vào lúc trời ngập gió chiều chắc Loan cũng như tôi cùng thấy lòng tê tái. Sự ngăn cách càng ai oán khi chúng tôi vẫn gần nhau vẫn thương nhớ nhau. Khuôn mặt Loan hơi nghiêng lại chắc là để đưa mắt nhìn tôi. Chúng tôi như Ngưu Lang, Chức Nữ đương bất chấp không gian vượn hồn ra vô hạn, bắc một nhịp cầu tương tư theo tiếng gọi thăm thẳm của thần giao cách cảm. Loan và cô bạn đã ra tới góc xa. Nhìn xuống cánh đồng do phù sa bồi, tôi nghĩ đến con sông phiêu lưu đã đổi dòng nhưng chút hồn lãng tử còn lưu lại nơi đây, gặp khi trời chiều rộng rãi, gió chiều hiu hắt, cánh đồng chợt chuyển mình trong âm thanh rào rạt để biến thành con sông ảo giác. Đến lúc đó tôi mới thật thông cảm với bốn câu thơ hoài cổ của Trần tế Xương :

*Sông kia rầy đã nên dòng
Chỗ làm nhà cửa, chỗ giồng ngô khoai.
Đêm nghe tiếng ếch bên tai
Giật mình còn tưởng tiếng ai gọi dò.*

Tiếng xe hơi nổ, tiếng bánh xe lăn : người ta bắt đầu ra về.

Ý nghĩ trở lại căn nhà hoang, tôi tiến lên mấy bước và nhận thêm rằng khoảng giữa hai căn nhà hoang, sâu vào một chút là một căn nhà tranh lụp sụp nhưng có ánh lửa và khói lên ở gian bếp. Đó là túp lều của một gia đình nghèo hay của người có nhiệm vụ trông coi hai căn nhà hoang ? Một con lợn nái đang ve vầy đuôi bên hàng rào nửa chắn phía trước túp lều. Về hoạt động của con lợn, tiếng máy nổ đều, tiếng bánh xe lăn rạo rạc không làm ngôi nhà hoang bớt vẻ hiu quạnh, trái lại căn nhà càng như ôm niềm u-ẩn riêng biệt. Con lợn lùi lại mấy bước rồi cọ mình vào chiếc cọc hàng rào tưởng như với linh tính loài vật, con lợn cũng biết chọn nơi có sinh khí mà cọ

minh. Ngôi nhà cảm lạnh lạnh lẽo đến nỗi tôi tưởng chừng những con thạch sùng, những con gián, những con nhện cũng đã dời bỏ căn nhà từ lâu như cháy, rạn dời bỏ một xác ma.

Để xua đuổi ý nghĩ chết chóc, tôi tưởng tượng lại ngày ngôi nhà còn người ở, cô em gái ông quận trưởng chưa bị Việt Minh trọc tiết như trọc tiết lợn dưới bờ đê. Ngày đó căn nhà còn ánh đèn ấm áp ; tới bữa ăn bếp lửa còn phun khói. Hẳn là tối nào toàn gia cũng hội họp ở phòng khách để kể chuyện, cười đùa... Và người con gái xấu số kia vừa đến tuổi xuân — có lẽ vào trạc tuổi Loan — hẳn đã qua nhiều đêm thao thức dệt mộng bên ngọn đèn khêu nhỏ, nghe tiếng gió thổi hay tiếng mưa rơi, hay tiếng sóng vỗ của con sông hư ảo...

Có tiếng còi xe hơi gọi. Cô bạn vội vã từ biệt Loan. Khi qua chỗ tôi cô không quên cúi chào lần nữa, rồi tiếng xe mở máy... Còn lại chiếc 203 của chúng tôi. Tôi lùi lại chút ít để được thấy căn nhà hoang như nổi lên giữa khoảng đồng rộng nhưng cũng để ngắm bóng Loan đương cúi đầu ngập ngừng tiến lại. Bóng thân yêu của tôi ! Nhớ lại buổi nào khi đã được vợ Uyên giới thiệu và nhìn Loan chum miệng thỏm tách nước nguội, ngay chiều hôm ấy tôi đã tìm nàng để đột ngột tỏ nỗi lòng bằng một câu ngắn : « Loan à có đôi mắt đẹp và hiền của em, anh có thể ngạo với mọi gian khổ của cuộc đời. »

Tôi mỉm cười đón Loan vừa tới. Loan cũng mỉm cười nhưng đượm vẻ buồn rầu. Chúng tôi cùng nhìn về căn nhà hoang.

Tiếng Loan thờ dài :

— Trông căn nhà hoang buồn quá anh nhỉ !

Tôi chưa kịp đáp, Loan tiếp luôn :

— Thà là một căn nhà đổ nát, thà là một cái quán siêu vẹo...

Nắm lấy tay Loan tôi cúi, xuống nói khẽ :

— Anh tin rằng căn nhà này không bỏ hoang mãi đâu ; rồi đây sẽ có người ở, sẽ có ánh đèn, sẽ có khói lên ở gian bếp.

Tôi nắm tay Loan chặt hơn và tiếp :

— Ngôi nhà nguyên vẹn không thể bỏ hoang như thế này, chính ngôi nhà muốn thế, chính khung cảnh này muốn thế.

Loan khẽ ngược mắt :

— Và chính chúng ta muốn thế nữa phải không anh ?

Tôi chỉ còn biết đắm đuối nhìn nàng.

Từ ngày yêu nhau, tuy tình yêu tha thiết chưa bao giờ tôi dám nghĩ đến ôm Loan để được hôn lên môi nàng như cặp tài tử màn bạc nào. Đôi khi cùng nhau đi xi-nê, trong bóng tối : tay tôi có nắm chặt lấy bàn tay mềm mại của nàng và những ngón tay thon nhỏ của nàng có vịn lấy tay tôi để đáp lại tiếng linh hồn thầm lặng, nhưng cũng chỉ có vậy. Hình ảnh Loan ngay trong bóng tối vẫn hiện lên trong trắng quá, cao quý quá. Tôi có nghĩ đến đêm tàn hôn, đêm mà sau nghĩ lễ

tôi được phép gần Loan hơn, tôi cũng chỉ thấy là mình sẽ đi Loan đi vào một cánh đồng cỏ ngút ngàn mà mỗi bông hoa xinh là một vì sao, ở đấy cả hai tâm hồn chúng tôi cùng tan biến vào ánh sao để tỏa ra thành hương cỏ nội. Trong sạch muôn vàn !

Nhưng lần này đúng lúc tâm hồn cởi mở cõi lòng lâng lâng giữa một cảnh chiều cô tịch buồn rộng rãi, chúng tôi cùng thấy rõ nỗi trống trải của xa cách mà quên hết mọi e dè ngượng ngập.

Tôi kéo Loan vào sát tôi :

— Căn nhà chúng ta sau này, em ạ, sẽ nhỏ hơn ấm cúng hơn...

Loan buồn bã ngắt lời :

— Và cần nhất đừng bao giờ chúng ta để nó thành nhà hoang.

Rồi bật thành tiếng khóc nức nở đầu vào vai tôi, tiếng nức lên :

— Anh có biết không, đuổi nhau ra khỏi hồn nhau thì chúng ta cũng biến thành những căn nhà hoang !

Cùng ớn lạnh rùng mình vì cô đơn, chúng tôi cùng quàng tay về phía sau để cùng ôm nhau thật gọn trong hai vòng tay say mê. Tôi thoát hồn lên hai giọt ngọc long lanh đọng dưới mí mắt Loan, hương vị mẫn mẫn làm đậm đà thêm kho tình cảm vốn đương phong phú của tôi. Và sau khi tôi cúi xuống điên cuồng tìm gặp môi Loan, tôi vẫn nhận rõ thấy phần chủ động của nàng góp vào. Tôi cười thơ dại ; đôi mắt Loan long lanh nhưng như nụ cười của tôi vừa chiếu sáng lên khuôn mặt nàng.

Trên con đê cao chỉ còn hai bóng chúng tôi nhưng cảnh vật không hiu quạnh, chiều rộng mà ấm áp. Trời cao thăm thăm với mấy vì sao sớm đẹp như tình chúng tôi !

..

Khi chúng tôi dời khỏi bờ đê thì trời đã chập choạng tối. Ánh đèn xa của Hà-nội lấp lánh quanh Hồ Tây. Tôi cho xe chạy thật chậm. Đi vào bóng tối của rừng ôi Quảng Bá tôi có cảm tưởng đương đem người yêu đi vào một rừng thu vô tận trong đó gió cùng hoa lá luôn luôn thì thầm nhủ người ta thương yêu nhau.

Tôi vội cho xe dừng lại. Qua một giây nhỏ ngạc nhiên, Loan cũng chụm đầu bên tôi : phía trước, một cây sấu cao như một linh hồn đương rùng mình trong làn gió yêu thương để rũ những niềm sầu hận, trong bóng chiều huyền ảo những lá sấu đầu thu vàng óng rụng xuống lá tả đẹp như những vần thơ tuyệt tác.

Tôi nhìn vào đôi mắt thăm thăm của Loan và hỏi :

— Em còn nhớ buổi đầu anh đứng chờ em dưới mái nhà bát giác giữa vườn bách thảo ?

Loan mỉm cười dịu dàng đáp lại :

— Hôm đó là một ngày đông gió rét lắm và cũng có lá vàng rụng.

— Còn có mưa bụi nữa em quên rồi sao ?

— Em không quên !

Chúng tôi vẫn nhìn nhau cùng yên lặng ôn lại kỷ niệm. Buổi đó tôi hẹn Loan lần đầu. Tôi chờ nàng đã mười phút qua chỉ thấy lá rụng, chim sáo xạc rồi mưa. Tôi chán nản quay sang phía khác lơ đãng cho tới khi thấy có cảm giác là lạ quay vội lại đã thấy Loan xuất hiện trên quãng đường ước hẹn tự phút nào. Nàng bước vội vã trong mưa bụi gió bay như cốt đến thật nhanh để chụp lấy tôi vào lúc bất ngờ. Chúng tôi đón nhau bằng nụ cười, bằng tia nhìn ngời hào quang ấm áp. Khi đã đứng bên tôi dưới mái nhà bát giác Loan nói với tôi bằng giọng tha thiết đến ngậm ngùi :

— « Anh nhìn đi đầu em cũng thấy là anh đang nhìn em ! »

Chẳng bao giờ, chẳng bao giờ cả, tôi quên được cảnh lần đầu đợi người yêu như vậy.

Tôi cho xe chạy.

Chúng tôi đi dần vào ánh đèn của thành phố, Loan hơi xiêu người về phía tôi, tóc Loan thơm gió. Tôi nhấn mạnh ga.

Loan ngả về phía tôi hơn nữa :

— Anh ơi, xe đi nhanh mát quá anh nhỉ ?

Tôi chọn những đường lớn để có thể giữ nguyên tốc độ. Tôi đầu phố Gia Long tôi cho xe đi sát đường quanh hồ Hoàn Kiếm ; mỗi lần đến khúc quanh tiếng máy kêu vo vo hòa với tiếng bốn bánh xe cuốn sỏi và lá úa xáo xạc bên dưới. Ánh đèn quanh hồ như vươn lên, tỏa ra để chiếu sáng cả vòm trời cao rộng làm tôi nghĩ đến câu của người xưa : « Đạo người quân tử bắt đầu từ tình nghĩa vợ chồng nhưng khi phát triển đến cùng thì tỏ rõ ở cả trong trời đất. »

Chưa bao giờ tôi thấy Hà-nội nhiều ánh sáng bằng hôm ấy.

DOÃN QUỐC SỸ

ĐỖ - MINH - TÂM

MỘT NHÀ THƠ TRÀO PHÚNG

THÁI BẠCH

TRONG số Sáng-Tạo trước, tôi đã hân hạnh được dịp nói chuyện với các bạn về « thơ trào phúng ở miền Nam ». Trong bài tôi viết, có đoạn đề cập đến ông Nhiều-Tâm, một nhà thơ trào phúng nổi tiếng ở trong Nam về cuối đời Tự-Đức. Vậy ông Nhiều-Tâm là người thế nào ? Ông đã sáng tác những gì ? Và tại sao, nói đến ông ngày nay, đồng bào miền Nam lại còn đa số người biết tới ? Đề tiếp theo bài trước, bài này tôi xin trân trọng giới thiệu với quý bạn về ông.

Ông chính tên là Đỗ-Thanh-Tâm, sau đổi là Như-Tâm, rồi Minh-Tâm, và hiệu là Minh-Giám.

Ông người tỉnh Vĩnh-Long, là chủ ruột nhà thơ Bồng-dinh Đỗ-Thanh-Phong ở báo Công Luận trước, và là tác-giả bài thơ vịnh Kiều nổi tiếng trong thi giới miền Nam :

*Sắc tài có một đỉnh đĩnh đĩnh,
Khắp cả giang san tiếng nổi phình.
Duyên chị mà em theo lẽo đẽo,
Nợ chàng rồi thiếp sạch sành sanh.
Ra đi đầu đội muôn phần hiếu,
Trở lại vai mang một chéo tình.*

Ông học giỏi, nhưng thi mãi không đậu, và có chân Nhiều-Học (một chân của triều-dinh Nguyễn đặt ra, được cấp lương cho học tại trường quan đốc-học ở các tỉnh miền Nam), nên người ta thường gọi là Nhiều-Tâm.

Đọc bài thơ vịnh Kiều trên đây, cũng như mấy câu chuyện về thơ của ông trong số Sáng Tạo trước, chúng ta cũng đủ biết ông Đỗ là người sành thơ và có biệt tài về trào lộng thế nào.

Tiếng tăm văn-học của ông không được đi xa lắm như các nhà thơ trào phúng : Yên-Đỗ, Nghè-Tân, Tú-Xương và Học-Lạc v.v... Nhưng với sĩ phu và đồng bào miền Nam, ông Đỗ cũng là một người có tên tuổi quen thuộc, và cũng đã nức danh một thời là tay thi văn cự phách với những bài thơ còn để lại, đại để như bài làm cho vợ chết khóc chết chết, ông Đỗ viết :

*Ba chìm bảy nổi khá thương ôi !
Một giấc mơ màng vạn sự thôi.
Biền thăm tằm ai nên đến thế ;*

Sóng sao lấp đó, ối thôi rồi.
 Trăm năm chẳng động vầy con vợ,
 Một phút nào hay rẽ ống nôi.
 Đến tết đông thiên thêm lạnh lẽo,
 Theo loài thủy quỳ giữ hồn trời.

Và bài « Đêm nằm mơ tưởng tưởng mơ, chiêm bao thấy bậu dậy
 rờ chiếu không » :

Mối tình ai để rồi như tơ,
 Tỉnh giấc chiêm bao trời dậy rờ.
 Hiếp mặt còn mơ đào thơ thớt,
 Xảng tay hồi tỉnh lúc trơ trơ.
 Ngỡ là hương lửa đang nhen nhúm ;
 Hay nổi trăng hoa khéo phỉnh phờ.
 Chớp nhoáng bóng loan vừa nháy mắt,
 Trêu người các cứ hỡi ông tơ ?...

Ông làm thơ chẳng những đã hay mà lại còn hóm hỉnh đặc
 biệt, chẳng những đã chậm chạp ngạo đời mà lại còn rất nhanh,
 ứng khẩu thành thi là khác. Đại để như những câu chuyện văn chương
 này :

CHUYỆN « THƠ XỎ THẦY ĐỒ ».

Bạn ông, ông bá hộ Nọn có rước một ông thầy đồ về dạy học
 chữ Nho. Thầy đồ ở xa đến, tưởng vùng ông Bá Hộ không có ai văn-
 học đáng kể, nên lên mặt kiêu ngạo, tự cho mình là nhất chúng ở đây.

Một hôm, ông Đồ chỉnh tề khăn áo đến thăm ông Bá Hộ. Ông
 Bá giới thiệu ông Đồ với thầy đồ để hai người nói chuyện. Trong khi
 đàm luận, ông Đồ tỏ vẻ khiêm nhượng cung kính để lừa miếng đưa
 thầy lên mây rồi rút một cái xuống đất đen cho bỏ tánh làm tàng.
 Thầy đồ cũng tưởng ông Đồ là một người xoàng xĩnh nên dương
 dương tự đắc cho mình ở vào một địa vị « tiên sinh ». Nhân nói
 về thơ, ông Đồ mới xin thầy ra cho một bài để tập làm, bất kể là
 đề gì. Cũng lại với cái tánh « đáng ghét » thầy ta bèn chỉ vào một
 « cục phân » mà ra đề cho ông. Với đầu đề ấy, thầy tưởng khó khăn
 lắm, ngay mình chưa chắc đã làm được, huống chi là một gã tầm
 thường. Nhưng khi thầy Đồ vừa rút lời, ông Đồ đã ứng khẩu đọc
 rằng :

Bao-tử là cha, mẹ ruột dối,
 Đề không nên chỗ đề mây trời.
 Chặt chân chẳng nở, thấy nhăm độp ;
 Bịt mũi mà qua đã gớm rồi,
 Chẳng chó bắt mèo ngồi ngựa mặt ;
 Có tong cùng trốn rước trăm mối.
 Lăn thay cho lão ngồi cầu quệt.
 Chấp chừa làm chi những giống hời.

Nghe xong thầy đồ liền đỏ mặt tía tai và phải đứng dậy xin lỗi ở chỗ đã lấy đề mà ra cho ông làm. Thầy xấu hổ vì chính thầy làm nhục ông mà trái lại đã bị ông nhục lại, cho rằng ông Bá sử dĩ phải dùng thầy là không có chỗ nên phải bắt mèo ăn thay thối. Chẳng những thế, ở hai câu kết, ông còn mượn chữ « lão ngời câu quết » để trách bạn mình sao lại đi rước cái con người thuộc loại giống hời hợt về nuôi.

CHUYỆN « CÔ GÁI BÁN CAU »

Một hôm, ông Đồ đang ngồi trong nhà tiếp chuyện một ông bạn, bỗng nghe cậu con trai ông đang chọc ghẹo cô gái bán cau ở ngoài ngõ. Người bạn ông thấy thế, bảo ông hãy ứng khẩu làm một bài tức cảnh xem sao. Ông liền đọc:

*Hỏi cau ai bán tiếng nghe rao,
Tốt vóc mà trong biết thế nào ?
Giấu đề trong buồng e đông đúc ;
Phanh ra trước mặt thấy ngon-dao.
Giổc mua nên phải coi từ vú,
Cỏ bán thì cho thử chút nào.
Chuốt ngót của mình ai dám chắc,
Biết lòng biết mặt, xĩa tiền trao.*

CHUYỆN « ĐUA ÔNG HUYỆN THIỀNG »

Ông Đồ có người bạn là ông Lê-chí-Thành ở Chợ-Lách (Vĩnh-Long) tục gọi là ông huyện Thiềng. Ông Thiềng là bạn rất thân với ông Đồ, nhưng học kém. Nhà giàu, ông Thiềng ra làm cai tổng, rồi dần được thăng đến tri huyện. Ông Thiềng tuổi đã già, nhưng có rất nhiều vợ bé, có cô chỉ độ mười lăm hay mười sáu cái xuân xanh, so tuổi còn kém cả con chồng, cũng vì thế mà nhiều ông cha vợ của quan huyện chỉ bằng tuổi con của chàng rề. Thấy cảnh đời trớ trêu ấy, ông Đồ mới làm một bài thơ « trẻ cha già con » để gởi đùa ông Huyện :

*Của đời thấy vậy đứng dừng dừng,
Cha trẻ con già ngộ quá chừng.
Nợ nợ ông già khờ khịt mặt ;
Nay này chàng rề rụng tron rông.
Tham vui chịu lận thương vì lão,
Khéo gả làm chi lạ cái thằng.
Chuyện ở giữa đường ai chẳng nói,
Nói chơi đùa hóa đùa cần nhân.*

CHUYỆN « LÀM THƠ CHO MỘT BÀ VỢ BÉ »

TỎ TÌNH CÙNG ÔNG HUYỆN

Ông Huyện Thiềng như trên kia đã nói, ông có hai bà vợ bé được sủng ái nhất, một ở Chày-đạp và một ở Cồn-cau. Nhưng

Chày-đạp gần thành Vĩnh-Long nên mỗi khi ông Huyện có việc đi tỉnh thường ghé lại. Còn Cồn-cau vì ở xa, lại trái ngã đường, nên năm khi mười họa, ông Huyện mới ghé để mở cửa động đào. Bà ở Cồn-cau gặp ông Đỗ mới kể nỗi mình và nhờ ông Đỗ làm đùm một bài để tỏ nỗi lòng cùng ông Huyện. Ông Đỗ nhận lời, rồi viết cho như sau:

*Liều bỏ chen chúc dựa lâu son,
Đêm nhớ ngày thương dạ héo hon.
Quanh quẽ Cồn-cau hơi gió thổi;
Pha tuôn Chày đạp dấu rủa mồn.
Đã trao cái phận mảnh mảnh chữ;
Bao nữ cầm cân giốc giốc đòn.
Kìa hỡi trên cao xin gởi hỏi ?
Công bình hại lẽ xử vương tròn.*

Bà Huyện gởi đi. Khi nhận được thơ, ông huyện mò tới liền. Bà Huyện mừng quá, đến đổi đôi chồng phải làm thật heo để tạ ơn tác-giả.

..

Ông Đỗ làm thơ châm chọc ông Huyện Thiêng. Nhưng đối với tình bạn lúc nào cũng khàng khít, tỏ ra rất có những tình cảm nồng hậu, không hề phụ nghĩa bạc tình với ông Huyện, người đã giúp mình. Vì thế, khi ông Huyện nhắm mắt từ giã các cô vợ « con nít » để về châu âm phủ, ông Đỗ cũng có một bài thơ điệu rất cảm động:

*Trên đời tri kỷ những ai ơi !
Trời nữ phối pha, đất nữ vùi.
Chén rượu Khổng-Dung thôi uống nữa ;
Nén vàng Bào-Thức đã qua rồi.
Yên sơn phước ấy nên dài độc ;
Bá-Đạo duyên sao khéo thiệt thôi.
Cuộc tình dở dang đau hóa biển ;
Sưởi vàng ông hỡi biết cho tôi.*

..

Xem đó, chúng ta đủ thấy đời sống của ông Đỗ là đời sống của một thi sĩ nghèo. Một nhà nho trong sạch.

Ngoài cái châm chọc và hài hước là sở trường, ông còn chú trọng về tình cảm, khác với thói thường của những kẻ đen bạc ở đời. Và cái châm chọc hài hước của ông, cũng chỉ là những cái để đùa thôi chứ không hại đến ai. Bằng chứng là ông điều oạt đến những cái trở trêu của ông Huyện, mà hai người vẫn không vì thế mà sát mẻ cảm tình. Qua những chuyện trên, và những bài thơ trên chúng ta nhận

thấy ở ông có, một nghệ thuật rất điêu luyện, hóm hỉnh. khác hẳn với nhiều nhà thơ khác.

Ông mất đã lâu, ước chừng độ già, nửa thế kỷ. Kẻ viết bài này không rõ là năm nào, cũng như năm sinh của ông, bây giờ cũng không còn mấy ai nhớ đặng, hoặc có sách vở nào ghi lại. Nhưng các tác phẩm của ông vẫn còn được sống với thế hệ đương kim.

Nếu xã hội này còn có những con người kiểu ngạo « đầy giống trổng đời », như kiểu ông thầy đồ nhà ông bá hộ Nạn, có những người mang bệnh « Tề-Tuyên » như ông Lê-chí-Thành tức Huyện Thiêng, và có những khách mà hồng phải sống trong cảnh « kẻ đắp chân hồng, kẻ lạnh lòng » như bà vợ bé ông Huyện ở Cồn-cau v.v... thì chúng tôi thiết tưởng, những bài thơ trào phúng của ông cũng vẫn còn là những bài có giá trị, thích hợp với bây giờ.

THÁI BẠCH

HAI THẾ KỶ

THAO TRƯỜNG

ÔNG tôi già lắm. Già cần, già cỗi, già cũ, già kỹ. Nếu tôi không nhầm thì ông tôi sống được một trăm lẻ hai tuổi. Hai thế kỷ — có khi hơn thế nữa. Ông tôi già đến nỗi ngày còn bé, trong một bài luận, đầu đề : Tả một người ông. Tôi đã thực thà viết như sau : « Ông tôi năm nay đã già. Đầu tóc bạc phơ... » rồi tôi suy nghĩ ra rằng râu ông tôi cũng bạc nên tôi viết tiếp : « ...râu ông tôi cũng bạc phơ... ». Nhưng vẫn chưa đủ, ria ông tôi cũng bạc. Tôi lại viết thêm : « ... cả ria ông tôi cũng bạc phơ nữa... ». Thế rồi hôm trả bài, cô giáo đọc lên cho cả lớp nghe đoạn văn : « ... Ông tôi năm nay đã già. Đầu tóc bạc phơ, râu ông tôi cũng bạc phơ, cả ria ông tôi cũng bạc phơ nữa... ». Cả lớp cười ồ. Chúng bạn chế nhạo tôi, cô giáo cũng không nín được cười. Tôi bực tức cho là chúng nó ngu. Cả cô giáo của tôi cũng vô ý thức nữa ! Ông tôi chẳng già như thế là gì ? Tôi kể một sự thật.

Mãi sau này lớn lên, nhớ lại chuyện cũ, tôi mới biết rằng chính tôi mới là người ngu !

Ông tôi đã sống qua những biến cố quan trọng của lịch sử, đã được chứng kiến những thay đổi lớn lao trong xã hội Việt Nam. Nhất là ông tôi đã là kẻ bại trận trước giặc Pháp.

Ông tôi thường kể rằng cái ngày giặc xâm lăng Pháp tràn sang Việt Nam bắn giết tàn phá, ông tôi đã mười lăm tuổi. Ông tôi cũng đứng trong hàng ngũ Nghĩa-quân và có dự nhiều trận đánh ở Thành Nam Định. Khi thành Nam Định thất thủ ông tôi bị bắt làm tù binh. Chính mắt ông tôi đã nhìn thấy mấy tên lính mũi lõ giết người một cách thần tình. Ngày ấy, người ta bảo ông tôi rằng bạch quí có « phép » chỉ người nào người ấy chết ! Ông giảng giải cho tôi :

— « Chúng nó bắn súng lục ấy mà cháu ạ ! ».

Ông tôi đã phải làm phu cho chúng. Có nhiều người bị chúng giết chết. Sở dĩ ông tôi may mắn sống sót là vì ông tôi hãy còn ít tuổi. Mười lăm tuổi ông tôi đã phải chịu cái cảnh nhà tan nước mất, sống đời nô lệ. Rồi bọn xâm lăng đặt ra luật lệ cai trị dân ta. Thế hệ ông tôi đương nhiên phải công nhận cái bọn ăn cướp đến làm chủ nhà mình ấy ! Những năm đau thương đằng đằng qua. Ông tôi chỉ còn cách nằm đọc sách Thánh hiền để thờ dài và chẳng làm gì cả.

Vẫn theo lời ông tôi kể lại thì hồi đó dân ta hãy còn hủ lậu, chưa biết những cái cách mới lạ của Âu-Mỹ. Nên bọn thực dân đã đem cơ giới đàn áp sức mạnh của dân tộc ta.

Nhiều năm qua đi rồi lại những năm chờ đợi. Chờ đợi ánh sáng. Dân làng tôi cứ phải nằm bẹp dưới gót sắt của thực dân. Cuộc cách mạng chưa tới lúc bùng nổ. Rồi Nhật chiếm, quân Tàu sang. Lại vong quốc, lại bị kẻ khác đàn áp.

Cho mãi tới một mùa Thu, năm ông tôi đã chín mươi tuổi hơn, đã gần trọn một kiếp người, ông tôi mới nhìn thấy ánh sáng Tự Do tràn về làng. Ông tôi sung sướng thấy các anh tôi trở về, người nào người ấy đã mũ ca lô, vai đeo súng, ca vang cùng làng khắp xóm. Nhưng chẳng được bao lâu ông tôi lại buồn rầu. Ông tôi thất vọng và không cho chúng tôi đi hội họp ca hát nữa. Ông tôi bảo rằng ánh sáng Tự Do thật sự chưa tới.

Gia đình chúng tôi rút vào Thành, sống tạm trong vùng kiểm soát của ngoại bang. Ở lại ngoài kia chúng tôi sẽ bị lừa dối một cách nhục nhã. Thời gian ấy tôi đã lớn khôn hơn. Tôi đã học trường trung học. Còn ông tôi thì cứ sáng sáng đến nhà thờ dự lễ, chiều đến nhà thờ lần hạt. Ông tôi biết mình đã già không còn sống được bao lâu nữa. Không còn làm được gì ngoài việc cầu kinh, đọc sách. Tôi rất hãnh diện rằng ông tôi giỏi chữ Nho lắm. Ngày ấy đi học, hề gặp bài chữ Nho nào, tôi lại mang về hỏi ông tôi, nhờ ông giảng nghĩa :

— Chữ này là chữ Mẫu, mẫu là mẹ. Đây nhé, chữ Nữ là người con gái, ở trong có chữ Tử là con. Người con gái mà có con tức là mẹ, đọc là mẫu. Người ta viết biến nó ra thế đấy.

— Chữ ấy là chữ Lâm, lâm là rừng. Chữ lâm có hai chữ mộc, mộc là cây, cây thì có cành, có rễ, có thân cây đây này. Chữ lâm tượng hình một nơi, có nhiều cây. Rừng.

— Còn chữ này, dùng rồi, liều leo đấy, không phải quai xước đầu cháu ọ.

Ông tôi còn nói nhiều và khuyên tôi :

— Giấy rách phải giữ lấy lề. Các cháu chẳng đứa nào chịu học Hán tự cả. Hồng ! Đi học chữ Anh, chữ Pháp bỏ cả chữ Nho. Các cháu hỏng hết. Chẳng đứa nào nổi được « nghiệp » tao !

Riêng tôi, tôi cũng thích học chữ Hán như ông tôi nhưng tôi không thể bỏ những thứ kia được. Tôi học tất cả để thỏa mãn cho tôi và để ông tôi hài lòng.

Có một lần, một người bạn lớn tuổi của tôi dạy mấy điệu khiêu vũ rồi rủ tôi đi nhảy. Tôi vốn háo hức những cái lạ nên chiều hôm ấy tôi tìm cách trộm của mẹ tôi năm trăm đồng. Ngay tối ấy hai chúng tôi ngang nhiên ôm vũ nữ đưa đi trên sàn gỗ. Thật là ngộ nghĩnh, trong cái nơi ăn chơi xa hoa ấy, ai cũng diện đồ sang trọng cả, thế mà lại lẫn vào hai thằng trẻ tuổi như chúng tôi. Mặc sơ mi trần với chiếc quần ka ki Mỹ, chân đi dép cũng ôm một cô gái đáng tuổi chị mình... để thụt tha.

Điều chẳng may cho chúng tôi, lại chạm trán với thầy dạy Văn Vật. Ông ta cũng đi nhảy. Thế là ngày hôm sau nhà trường gửi về cho

mẹ tôi một lá thư cảnh giác. Ông tôi biết chuyện, chỉ lắc đầu thờ dài bảo mẹ tôi :

— Nhà này hết phúc rồi ! Mới nứt mắt đã nhảy đầm. Rồi trở thành đu còn sớm !

Mẹ tôi chỉ còn biết khóc và tôi cũng khóc theo. Tuy nhiên trong bụng tôi rất hài lòng rằng mới khám phá ra một điều « to tát » : nhảy đầm là thế đấy, nó chẳng có gì lạ cả. Dĩ nhiên, là tôi không dám đi nhảy và tôi cũng không thêm đi nhảy nữa. Tôi đã hiểu khiêu vũ là gì rồi. Từ cái hôm làm tăng ấy thì ông tôi để ý đến tôi hơn. Tôi ít được đi chơi và ông tôi luôn đọc : « Học bài đi cháu ».

Tôi nghe lời ông tôi ngay. Giao ấy tôi học cả ngày, đêm đêm tôi thức có khi đến hai giờ sáng. Nhưng thực ra tôi có học bài mấy đâu. Tôi thức đêm để mơ mộng, để tập viết văn. Tôi thức với những câu chuyện diễm tình mà tôi là... vai chính. Tôi mê mải « lãng tác », ngày nay còn sót tờ nào đọc lại tôi không nín được cười. Cười cái ngớ ngẩn, cái óc tưởng tượng vô duyên như cháo vữa của tôi.

Ông tôi thấy tôi thức khuya lục sục cả đêm tưởng tôi chăm học, ông hài lòng lắm. Ông thường an ủi tôi :

— Ngày xưa ông học chữ nho còn khổ bằng mấy thế ấy chứ. Mà ông học chăm. Có một lần ông ngồi học trong nhà ngoài sân mưa đổ xuống trời hết cả nửa sân thóc mà ông không biết. Người nhà đi vắng cả, không ai biết mà chạy.

Ông tôi hài lòng thì mẹ tôi lại ái ngại. Nhìn những vết muỗi cắn ở hai cõ chân tôi, mẹ tôi đưa chai rượu xoa cho tôi rồi bảo :

— Tối nay thì ngủ sớm đi con ạ. Học mà làm vương làm tướng gì thì tao không biết, nhưng cũng phải giữ cái thân cho khỏi khổ. Rồi lại cút sớm đi như các anh mấy ấy. Mẹ có được nhờ gì đâu !

Tối hôm đó tôi được ăn một bát cháo gà năm đồng và đi ngủ lúc... bảy giờ. Các anh tôi đều phải ngang cuộc đời. Bỏ dở học hành đi mỗi người một phương. Anh thì sang Tàu mất tích. Anh thì đi theo cách mạng. Anh thì đi không biết là đi đâu và làm gì. Các anh vắng nhà từ ngày tôi còn ~~ít~~ chưa biết gì. Họa hoằn lắm mới có một anh về thăm nhà vài ngày rồi lại đi ngay. Dĩ nhiên là mỗi lần như thế các anh lại « vay » mẹ tôi ít tiền. Ở nhà chỉ còn có tôi và em tôi là con trai. Cho nên ông tôi chỉ còn hy vọng ở hai chúng tôi mà thôi. Ông tôi hy vọng ở hai chúng tôi cái gì ? Hy vọng chúng tôi sẽ làm nên, chúng tôi sẽ học giỏi cho danh giá giòng họ. Riêng tôi thì từ ngày hơi lớn tôi đã thấy thích thú được như các anh tôi hơn là đi học rồi ! Như thế ông tôi chỉ hy vọng ở một thằng em út tôi nữa mà thôi. Nếu chẳng may nó lại cũng có cái « mầu » giang hồ vật thì thật là nhà tôi hết phúc. Chẳng đưa nào làm nên chuyện gì cả !

Nhưng có lẽ con người bao giờ cũng thiết tha với hy-vọng. Nhất là hy vọng cuối cùng.

Ông tôi là hạt cát nhỏ bị vương ra ngoài khối tranh đấu của dân tộc, khi nghệ tina đình chiến, và đất nước phải chia sẻ, ông tôi đành đắm ngực thờ dài. Ông tôi lắc đầu bảo tôi :

— Tình thế này thì còn khờ. Các cháu phải làm thế nào hàng hải lên chứ đừng nhu nhược như cái thế hệ của ông nhé! Tương lai là của các cháu, là phần của các cháu, là nhiệm vụ của các cháu.

Chúng tôi lại lục tục kéo nhau về làng.

Phong trào tẩy chay địa chủ tiến tới đấu tố đã lan về làng tôi.

Chúng tôi, những thằng con, những đứa cháu đã cao chạy xa bay về phương Nam. Các anh tôi cũng lần mò vào trong này cả rồi. Ông tôi già quá không thể vượt khỏi lười cộng sản, không thể trốn lui cùng chúng tôi. Ông tôi ở lại. Ở lại với gian nhà cũ kỹ, cũ kỹ như ông tôi. Chúng tôi trốn lui đi nên đánh ngậm ngùi để ông tôi ở lại cùng với vài người thân yêu khác là Mẹ tôi và Chị tôi.

Bà tôi kém tuổi ông tôi và đã mất đi lúc hơn tám mươi. Mộ bà tôi đặt ở thửa ruộng cao trước cửa, cách nhà độ vài trăm thước. Cái thửa ruộng hương hỏa ba sào ấy được hân hạnh dành hai chỗ giữa làm nơi tượng trưng cho sự vĩnh cửu của ông bà tôi. Mộ Bà tôi đặt một bên rồi, còn một bên để chờ ông nằm xuống. Nhưng ông tôi chưa chán cõi đời, ông tôi còn sống để nhìn xem cuộc đời sẽ đẹp tới và xoay vần đến thế nào. Và nhất là ông tôi còn muốn sống để nhìn xem lũ cháu ông sẽ chiến đấu ra sao.

Ông tôi còn sống khi chúng tôi đi về phương Nam tìm một chân trời có ánh sáng Tự-do thật sự... Giờ đây, Miền Nam đã rọi lên những tia sáng chói lọi cho chúng tôi được sống, được thở, được uống và được ăn. Các anh tôi đã là những người cầm súng đứng về phía bên này. Còn tôi, tôi vẫn hãy còn là một kẻ ích kỷ, hèn kém hơn, tôi cầm bút.

Nếu ông tôi mà biết tôi theo con đường này thì ông tôi sẽ nghĩ sao ? Ông sẽ mỉm cười gật đầu hay ông sẽ khộc mã lắc đầu ? Nhưng tôi thì có cảm tưởng rằng : tôi giống tính ông tôi và ông cũng ưa tôi lắm.

Tôi sáng tạo ngày đêm. Tôi hy vọng những dòng chữ của tôi sẽ hợp lực cùng với những viên đạn của các anh tôi một ngày kia — càng ngắn càng tốt — sẽ giải phóng miền Bắc để kịp thời cho ông tôi hải lòng nhìn đường lối chúng tôi làm ăn, chúng tôi chiến đấu.

Nhưng mà đau thương quá ! Không kịp mất rồi.

Một buổi chiều, lúc ấy ánh nắng đã nhạt màu trên mái lá. Tôi đang buồn rầu cầm bút ngồi trước tập giấy trắng, lẳng hồn nhớ đến ông tôi thì người phu trạm đưa vào cho tôi một cánh thiệp của chị tôi ở ngoài Bắc gửi vào. Tôi run run cầm lấy đọc :

« Ông đã về châu Chứa ngày.... vì một thứ bệnh mà em không thể ngờ được ! Hãy cầu nguyện cho linh hồn ông. Nói với các anh các chị ở trong ấy phải luôn luôn ngậm đàng Thánh giá an ủi cho mẹ và chị... ». Một hàng chữ in hân học : « Kính chào thân ái » khép

kín cái bí mật của cánh thiệp lại.

Thế là tôi thêm một cái tang. Thầy tôi mất cách đây tám năm. Bà tôi qua đời sau Thầy tôi ba năm và đến nay ông tôi lại về châu Chóa. Ba người tôi kính trọng đã bỏ đi về thế giới vô hình. Còn Mẹ tôi, thì Mẹ tôi lại mắc kẹt ở một thế giới tù đầy, áp bức, tối tăm !

Ba tháng sau khi tôi nhận được tờ bưu thiệp thì có một người làng tôi vượt tuyến vào Nam. Người ấy kể thêm rằng :

— Khô lắm cậu ạ ! Cụ Cố bị tố khổ chết đấy. Chúng xỉ vả cụ những điều mà nói ra tôi sợ cậu lại khóc. Rồi chúng dìm cụ xuống ao cho chết ngạt !

Tôi khô sở hỏi người ấy :

— Thế mộ Ông tôi để bên cạnh Bà tôi chứ ?

Người kia mếu máo :

— Làm gì được chôn hờ cậu ? Chúng nó mang vùi ra bãi tha ma ấy chứ ! Chúng bảo, để ruộng cấy lúa nuôi bộ đội. Làng ta bị tố khổ chết đến hơn mười người rồi. Cả ông cụ nhà tôi nữa. Tôi căm thù chúng nó lắm.

Tôi cúi xuống cho mấy giọt nước mắt rơi thấm vào đất. Ông tôi đã chết ! Mẹ tôi, chị tôi đang khô. Dân làng đang khô. Cả miền Bắc đang khô. Khô chùng chất khô !

Tôi nhớ tới lời dặn : Hãy cầu nguyện. Tôi vội vàng làm dấu Thánh-giá và tôi muốn rằng cả miền Nam may mắn này cũng cùng một lòng cầu nguyện với tôi. Tôi lại nghĩ đến ý muốn của ông tôi là chúng tôi phải chiến đấu. Nói rộng ra, ông tôi muốn cả thế hệ chúng tôi phải chiến đấu tích cực.

Cứ mỗi lần tôi nhớ tới ông tôi là lại nhớ luôn tới Mẹ tôi, tới chị tôi, tới năm mộ cỏ đơn của Bà tôi. Tôi nhớ tới cả phần Thế giới đau khổ.

Rồi sẽ có một ngày, dòng nước trong xanh của Đại-dương mẫu nhiệm tràn lên miền Bắc cuốn hết những thằng người vong bản thói tha bần thiêu cho kiếp người thoát khỏi khổ ải, tù đầy, cay cực.

..

Đó là câu chuyện của một người bạn, đã kể cho tôi nghe với một nỗi niềm thương nhớ.

THAO TRƯỜNG

PHƯƠNG-PHÁP HỌC VÀ DẠY SINH-NGỮ

NGUYỄN ĐÌNH HÒA

MÙA HÈ 1954, nhân được học-bổng của Liên-hiệp Các Hội Bác-học Hoa-Kỳ đề dự khóa hè chuyên-tu về ngữ-học tại Đại-học Georgetown, ở Thủ-đô Mỹ, tôi được dịp may hiếm có, trong tám tuần lễ, học hỏi và quan-sát phương-pháp hữu-hiệu nhất để dạy sinh-ngữ. Tôi có ghi chép mấy điều nhận xét riêng về Viện Ngôn-ngữ và Ngữ-học của Đại-học Georgetown. Nay xin tổng-kết lại những điều mà tôi thành thực thâm-tín, căn cứ vào những nhận xét kia, rồi trình bày vài điểm thiết yếu trong một chương-trình học và dạy tiếng có phương-pháp, để góp ý kiến với các bạn đồng nghiệp xa gần và các anh chị em sinh-viên và học-sinh thân mến.

I.— NHỮNG SỰ THẬT VỀ NGÔN-NGỮ

1.— Ngôn-ngữ trước hết là một hiện-tượng về thính-giác, về sau mới thành một hiện-tượng về thị-giác. Chính cái xã hội-ta là xã-hội thức-tự nên thường khiến ta quên lãng điều quan trọng này. Thật ra, con người biết nói hàng nghìn năm, rồi thì mới nghĩ ra cách ghi chép tiếng nói của mình bằng những nét, những chữ. Như vậy thì cách hợp-lý là phải học tiếng nói trước đã, còn văn-chương, tuy có địa-vị quan-trọng đặc-biệt trong một nền giáo-dục nhân-bản thực sự, nhưng không nên đặt động tới trong một lớp sinh-ngữ vỡ lòng.

2.— Học tiếng ngoại quốc chỉ là học một kỹ-năng hay sảo-năng, chứ không phải là một hoạt-động trí-thức cao siêu gì. (a) Vì nói được tiếng ngoại quốc tức là có được một cái tài khéo léo, nên bất cứ một người nào có óc thông-minh trung-bình cũng có thể học được một thứ tiếng ngoại-quốc như là học một cái sảo-năng nào khác. (b) Vậy thì chỉ có cách học mãi, học nhiều, luyện đi tập lại cho đến khi thứ tiếng ta học trở nên một loại phản-sạ có điều-kiện, cũng như khi ta học tiếng mẹ đẻ vậy.

3.— Lúc ta học vật-lý, toán-học, kinh-tế hay lịch-sử v. v... ta cần có những câu nói về kỹ-thuật: ta phải biết những định-lý, định-luật, hoặc định-tắc của từng khoa. Trái lại, khi một đứa trẻ tập nói, cha mẹ nó không cần phải dùng những câu giảng thật chuyên-môn: đứa trẻ chỉ việc bắt chước hay nhại lại người lớn (hoặc những đứa trẻ khác), và nếu nó nhầm lẫn thì tất cả những ai có nhiều kinh-nghiệm hơn sẽ sửa chữa hộ ngay.

Học ngoại-ngữ cũng vậy: Cũng phải nói, rồi nhầm, để người

nói « tiếng mẹ đẻ » của ta chữa cho ta. Nếu « tiếng mẹ đẻ » của ta là tiếng Anh, chẳng hạn, thì ta phải tập nói cho nhiều, nhắc lại, nhại lại những câu của người nói tiếng Anh. Người đó, ta tạm gọi là người « kiểu mẫu » để cho ta bắt chước. Còn riêng về phần chuyên-môn, tức là giảng cách phát-âm từng âm-vị một, độ nhấn từng vần một, điệu trầm bổng của từng câu một, cùng là cách ghép chữ, đặt câu, v.v... thì phải có người được huấn-luyện chuyên-môn phụ-trách mới được. Nếu người Anh hay người Mỹ hay người Úc kia, không am-tường phần chuyên-môn, thì ta chớ nên hỏi họ những câu rắc rối về văn-phạm vì họ sẽ nói cho qua chuyện hoặc giả lời ra ngoài đầu-đề, như thế chỉ mất thì giờ thôi. Khi ta mới biết vận máy thu thanh, tắt nó đi, hoặc tìm cho ra một chương-trình phát-thanh nào đó, thì ta vẫn chưa phải là tay chuyên-môn sửa ra-đi-ô được.

4. — Khi ta nói tiếng mẹ đẻ, ta phải điều-động một hệ-thống vô cùng phức-tạp mà cách dùng đã trở nên một tập-quán. Phần lớn tập-quán đó, ta ít khi ý-thức, nên ta thấy khó mà diễn tả hết xem hiện-tượng ngôn-ngữ của ta nó thế nào, trừ phi ta đã chuyên-môn nghiên-cứu.

5. — Ngoài ra, khả-năng vận-dụng tiếng mẹ đẻ vừa có lợi vừa có hại cho việc học ngoại-ngữ. Học-viên phải nhận-thức hai hệ-thống, một quen một lạ :

a) Chỗ nào cách cấu-tạo của tiếng mẹ đẻ giống như cách cấu-tạo của tiếng mà ta cần học thì sự khó khăn hầu như không có.

b) Còn chỗ nào hai cấu-thức khác hẳn nhau thì sự khó khăn trở nên gấp bội, vì ta phải học một cái gì mới lạ và đồng thời còn phải phá bỏ những thói quen đã có từ lúc bé.

c) Lại còn có điểm tiếng mẹ đẻ hơi giống chứ không giống hẳn thứ tiếng mục tiêu : lúc ấy càng khó khăn gấp bội, vì những dị-điểm khó mà tìm ra để sửa chữa ; không phân biệt được sẽ thành nói « lơ lơ » nghĩa là nói có dạng, tức là « không đúng dạng ».

6. — Dù sao chẳng nữa, những âm, những tiếng, những đoạn, những câu của một thứ tiếng đều khác hẳn những âm, tiếng, đoạn, câu của bất cứ một thứ tiếng nào khác. Vậy nên muốn học cho thông một thứ ngoại-ngữ, ta phải quên hẳn những đặc-điểm của tất cả các thứ tiếng, nhất là đặc điểm của tiếng mẹ đẻ của mình. Việc dạy tiếng phải hướng về cách bắt chước và sửa chữa : nhà ngữ-học nhờ kiến-thức chuyên-môn sẽ hướng dẫn việc bắt chước rồi lại hướng dẫn sự sửa chữa một cách có phương-pháp. Còn học-viên thì muốn hiểu được, nói được một ngoại-ngữ, chỉ có cách nghe và bắt chước người nói ngoại-ngữ đó thôi.

7. — Khi còn ở trung-học, tôi đã là nạn-nhân của phương-pháp xưa dạy sinh ngữ, hay, nói ngliệt ngã, của sự vô-phương-pháp

trong việc dạy sinh-ngữ. Kết-quả tai hại là một học-sinh dù có được phần thưởng Anh-văn đi chăng nữa cũng nói không ai hiểu—trừ những bạn học cùng lớp—mà người Anh hay người Mỹ nói thì mình như vịt nghe sấm thôi. Tình-cảnh ấy không phải lỗi tại ai cả, mà chỉ là kiến-giải thiếu, nhận-định lầm, tóm tắt vì mấy lý-do chính, như sau :

a) Bất cứ ngôn-ngữ nào cũng đem gò ép vào khuôn thước của một thứ tiếng mà người ta tưởng lầm là có bản-sắc đại-đồng : lấy La-Hy làm tiêu chuẩn, người ta bắt buộc những thứ tiếng rất sống phải có đủ các tự-loại (như danh từ, động từ, v.v...) của một từ-ngữ.

b) Người ta lẫn lộn tiếng nói và chữ viết, đặt cái cây lèp đằng trước con trâu, chứ không phân-biệt rõ ràng một âm với một chữ (tức là phù-hiệu để ghi âm đó).

c) Người ta « lý luận » tại sao tiếng này nghèo, tiếng kia giàu, tiếng A có lý, tiếng B vô lý, v.v...

d) Người ta bắt chước người không phải nói tiếng bản-quốc : tức trường hợp người Việt học tiếng Anh của người Pháp, người Trung-Hoa dạy.

e) Người ta ít thì giờ quá : mỗi tuần chỉ có hai ba giờ thôi.

f) Người dạy không chịu chữa cách đọc, lấy cớ rằng « hiểu được là đủ rồi. »

II.— NHỮNG YẾU-TỐ CỦA CHƯƠNG-TRÌNH

Có ba nguyên-tố thiết-yếu trong việc học tiếng : (1) người nói tiếng đó cho mình làm mẫu ; (2) nhà ngữ-học hiểu biết các ách cấu-tạo của hai thứ ngôn ngữ ; (3) sự luyện tập liên miên.

1.— Người kiểu mẫu phải là người nói thứ tiếng « mục tiêu » của ta như là tiếng mẹ đẻ. Người ấy nói gì bằng thứ tiếng A chẳng hạn, người học viên (mà tiếng mẹ đẻ là B, chẳng hạn) phải cố học nói cho hết. Thí dụ :

a) Nếu muốn học nói tiếng Anh, tiếng Mỹ, phải bắt chước thẳng người Anh, người Mỹ, chứ đừng bắt chước một người khác, nói không đúng dạng Anh dạng Mỹ vì lúc lớn lên mới học.

b) Người ấy phải nói thứ tiếng tiêu-chuẩn của vùng, tức là thứ thổ-ngữ có uy tín nhất, chứ không phải một thứ tiếng lái, tiếng lóng, hay tiếng địa phương.

c) Người kiểu mẫu đó nếu không phải là một nhà giáo thì càng hay. Người kiểu-mẫu lý-tưởng là một người chưa từng bao giờ nghiên-cứu những âm, những đoạn của tiếng mẹ đẻ. Ngay đến một nhà ngữ-học có huấn-luyện cũng phải khổ công nghiên-cứu một thứ tiếng mới có thể viết hay nói một câu lý-thuyết về tiếng đó. Vậy mà nếu ta hỏi người kiểu-mẫu của ta « Âm này đọc thế nào ? » hoặc « khi nào ta dùng thể động-từ ấy ? » thì thường khi chỉ mất

thì giờ thôi vì người ấy không thông hiểu chuyên-môn sẽ giả lời đại-khải cho xong chuyện.

Chính ta cũng hay vô tình tự dối ta về điểm này. Lúc đi học, ta có học qua về cách đọc, về mẹo tiếng Việt, nên ta tưởng là ta biết chút ít về những âm tiếng Việt, và khi gặp người Pháp, người Anh, ta cũng tưởng là họ phải biết chút ít về âm-hệ hay cấu-thức của tiếng Pháp, tiếng Anh. Như thế là ta tưởng lầm cả. Bình thường ra, người nói tiếng Việt, dù có học hay không, cũng không có thể miêu-tả tiếng mẹ đẻ được. Nếu có người hỏi ta « Âm đầu trong những tiếng *thì, thu, thành, thề*, đọc thế nào ? » hoặc « Bao nhiêu người ? với bao nhiêu người ! khác nhau thế nào ? » thì ta sẽ không thể giả lời một cách xác đáng nổi, trừ phi ta có chuyên-môn nghiên cứu từ trước. Những người nói các thứ tiếng khác cũng thế, họ chưa hẳn đã được học riêng về tiếng mẹ đẻ của họ như ta được học tiếng Việt.

Nói tóm lại, nếu ta chịu giả một người Anh hay một người Mỹ mấy trăm bạc một giờ thì trong thời-gian ấy người ấy chỉ có việc nói những câu tiếng Anh cho ta bắt chước cho hết, chứ ta đừng khuyến-khích cho người ấy thảo luận bằng tiếng Anh, hay tiếng Pháp—hay tiếng Việt—về lý-thuyết ngôn-ngữ, nói chung, hay Anh-ngữ, nói riêng.

2.) *Nhà ngữ-học* có việc phải biết rõ cả cấu-thức tiếng mẹ đẻ của người học (trong trường hợp ta, là tiếng Việt) lẫn cấu-thức tiếng mục-tiêu. Nhà ngữ-học có thể nói thạo, hoặc là không nói thạo thứ ngoại-ngữ ta dạy học, cái đó không quan-hệ lắm. Mục đích trước tiên của vị ấy không phải là nói thứ tiếng ấy. Một người thợ máy, lái xe có vụng nhưng vẫn hiểu rõ về máy móc của xe hơi. Nhà ngữ-học cũng vậy, nói có thể không được, nhưng lại hiểu rõ về bên trong của từng thứ tiếng mà mình đã nghiên cứu. Lẽ tất nhiên, nếu được nhà ngữ-học nói thạo thứ tiếng ta muốn học (hay người kiểu-mẫu thông hiểu về chuyên môn) thì còn gì bằng.

3.) *Cách học phải ráo riết và liên miên.* Học viên phải đụng chạm với người kiểu-mẫu và nhà ngữ-học trong một-số thời giờ tối đa : thường ở các trường dạy tiếng ngày nay, chương trình học tối-thiểu là mỗi tuần năm giờ, mỗi lớp độ sáu bảy học sinh là cũng. Tại Viện Ngôn-ngữ và Ngữ-học của Đại-Học Georgetown, khóa hè thường có những lớp ngoại ngữ cấp tốc : trong tám tuần lễ, sinh viên học sáu ngày một tuần, mỗi buổi sáng ba tiếng với giáo-sư, buổi chiều phải dùng máy ghi tiếng học thêm ba bốn tiếng nữa. Như thế sau tám tuần phải nói được những câu dễ : tuy chỉ có vài trăm chữ, nhưng ngàn ấy chữ, học-viên có thể chấp lại bao nhiêu cách khác nhau, thành thử đủ dùng trong khi giao thiệp thường ngày. (Trong lớp Hoa ngữ, mà tôi bàng-thỉnh, bảy sinh-viên là người Mỹ không biết chữ Hán nào, nhưng sau

khóa học vẫn nói được lưu loát, chính là tại họ chỉ học nói. Các bài phiên-âm bằng chữ La tinh cả, nên biết chữ nho không có lợi gì !)

Trên kia đã nói: nói được một thứ tiếng không phải là vấn-đề kiến-thức mà là vấn đề tập-quán. Tập mãi là quen, nói nhiều là thạo. Thí dụ, một người có thể biết rõ mỗi phím trên đàn piano cho ta âm gì, và thuộc lòng những âm đó và hòa-âm của một bản nhạc; nhưng nếu người ấy không chịu tập đi dượt lại mỗi ngày hàng giờ thì vẫn không thể đánh được bản đàn kia. Học ngoại-ngữ cũng vậy: ta phải nói đi nói lại, hết ngày này sang ngày khác, cho đến khi nó hoàn toàn, thuần thục mới thôi. Học tiếng là phải học đến độ *bão-hóa*, nhắc đi nhắc lại từng câu một cho kỹ nhớ.

III. — PHƯƠNG PHÁP TIẾN DIỄN RA SAO ?

Bây giờ tôi xin bàn đến cách xử dụng ba yếu-tố kể trên thế nào cho đúng khoa sư-phạm áp dụng cả cho những thứ tiếng « văn minh » lẫn những thứ tiếng thô lỗ chưa thành văn.

1.) Trước hết, người *kiểu mẫu* của ta có ba nhiệm-vụ căn-bản :

a) Nói những câu làm mẫu cho học-viên bắt chước và nhại lại. Bất cứ một chi-tiết nào về cách phát-âm, nhấn động, lên bổng xuống trầm, và cả dáng điệu kèm theo từng câu cũng phải được bắt chước cho thật hết. Học viên như vậy phải tự nhiên, bạo dạn, đừng dè ý nếu bạn học của mình cười vì mình nói sai một câu hay nhại đúng một câu. Người *kiểu mẫu* phải nói một cách tự nhiên, tốc-độ vừa phải, không nhanh không chóng. Người *kiểu-mẫu* không bao giờ nên dài dòng « tấp rọng » về tiếng mẹ đẻ của mình.

b) Sửa chữa ngay cho học-viên mỗi khi họ nói không đúng. Người *kiểu mẫu* không cần phải giảng nghĩa tại sao lại sai, mà chỉ cần nhắc lại để học-viên sửa thôi. Làm thế mãi sẽ khiến học-viên đôi khi phải khó chịu, nhưng sau này học-viên sẽ biết ơn của người *kiểu mẫu* đã kiên-nhẫn giúp họ.

c) Viết thêm, hoặc nếu có sẵn rồi, thì bắt học-viên tập trọn những bài tập về văn-phạm. Những bài này không phải chỉ dạy học-viên « chia véc-bơ », mà thật ra bắt học-viên phải nhắc lại những câu dài có một khuôn khổ sẵn, chỉ việc đổi một phần nào thôi. Thí dụ : bài tập căn-cứ vào câu *I'm going to write a letter*, có « *going to* ».

Trước hết, chủ-từ và thể động-từ phù-hợp sẽ thay đổi như sau :

I'm going to write a letter « sắp viết thư »

You're *We're*

He's *You're*

She's *They're*

Người *kiểu mẫu* sẽ nói từng câu một để học-viên (cả lớp, rồi từng người một) nhại lại. Xong lượt ấy, thì có thể thay động-từ « *write* » bằng một động-từ khác kèm theo một túc-từ tương-xứng :

I'm going to write a letter « viết cái thư »

» » » *read a book « đọc quyển sách »*

» » » *sing a song « hát một bài »*

» » » *tear a page « xé một trang »*

v. v...

Vừa đổi chủ-từ vừa đổi túc-từ, học viên sẽ có ít nhất 7×4 , tức là 28 câu. Lối hoán-cải này có ích hết sức khi học-viên đã biết khá nhiều chữ để chấp thành nhiều câu vui vui. Trong việc đặt các bài tập, ta cần chú trọng đến cách cấu-tạo của từng câu « cho đúng mọ » vì thế cho nên ý nghĩa của một câu có thể vô-lý, nhưng nếu đúng mọ thì ta vẫn có thể dùng nó trong bài tập. Thí dụ, trong khi tập đếm bằng tiếng Việt, câu « Tôi ăn bốn bát cơm », « Tôi ăn năm bát cơm », « Tôi ăn sáu bát cơm », v. v... lúc nào cũng có giá trị.

2.) Về phần học-viên phải làm những gì ?

a) Học-viên phải bắt chước, phải nhại lại bất cứ một câu, một điệu nào của người mẫu. Bao nhiêu sự c lệ thẹn thò phải bỏ ngoài lớp học. Người học trò tấn tới nhất là người học trò « trơ », bảo nói sao nói thế, nhắc lại thật đúng, nhại lại thật hết, và khi nói hỏng thì nói lại theo kiểu mẫu, chứ không việc gì mà phải xấu hổ cả.

b) Học-viên phải học thuộc lòng. Phải, học thuộc lòng. Vì trong trường-hợp này, học thuộc lòng như con vẹt tức là học cho nó thành cái thiên-tính thứ hai ; mỗi khi cần đến, câu nói cứ tuôn ra, không cần phải nghĩ nữa, hay có nghĩ thì chỉ là nghĩ về nội-dung câu nói tức là ý thôi, chứ phần lời đã thành tự-động.

c) Học-viên phải luôn luôn học ôn, để cho những tập-quán mới sẽ thành như có điều-kiện, rồi nó tự nhiên như thói quen trong khi nói tiếng mẹ đẻ.

d) Học-viên phải đọc những lời giảng về văn phạm ở trong sách (xem đoạn dưới) để khi vào lớp không mất thì-giờ bàn tán vô ích.

e) Học-viên không bao giờ nên hỏi những câu như « Tại sao họ lại nói thế ? » mà chỉ nên hỏi « Họ nói thế nào ? »

3.) Về phần nhà ngữ-học phải : (a) chữa cho học viên và chỉ rõ chi-tiết phát-âm, (b) giải nghĩa từng điểm văn-phạm mới, và (c) tùy sự tiến-bộ trong lớp mà tổ chức các bài học cho tốc-độ được vừa phải. Thí dụ học-viên đọc tiếng Anh *thing* thành nghe như tiếng *thinh* của tiếng Việt ; người mẫu sẽ chỉ nói « Thế này kia ! » rồi đọc lại, cho học-viên nhại lại. Còn nhà ngữ-học sẽ chỉ cho học viên rằng âm đầu của tiếng Anh *thing* là *sát âm giữa răng, diếc* (viết Ө), còn âm đầu của tiếng Việt *thinh* là *tắc âm nứu, diếc, có hơi thở* (viết th). Âm trên (Ө) thì để chóp lưỡi kẹp giữa răng cửa, rồi phát âm cho tiếng phỉ phèo (hơi thở qua khe bẹt). Còn âm dưới (th) thì để chóp lưỡi đụng vào chỗ nứu (quăng lợi ở ngay sau răng trên) để chặn-luồng âm, rồi khi buông ra có hơi thở mạnh.

IV.— CUỐN CHỈ-NAM QUAN-NIỆM THẾ NÀO ?

Mỗi câu ngoại-ngữ phải đặt vào một khung cảnh na ná một trường hợp có thật trong quốc-gia nói ngoại-ngữ đó. Sách dạy tiếng Lào không cần chữ xe lửa mà cần đến chữ *sán bay*. Ta phải tưởng tượng lớp học là cái sân khấu trên đó mỗi học-viên phải thay phiên nhau đóng nhiều vai tuồng, và lúc bắt đầu phải diễn theo vở, về sau mới có thể cương được.

Vở kịch hay vở tuồng kia, tức là cuốn sách được soạn trước thật kỹ lưỡng bởi nhà ngữ học trên kia, quan-niệm ra sao ?

Sách chia ra từng bài hay đơn-vị. Mỗi đơn-vị sẽ có những thành phần sau đây :

A.— *Những câu căn-bản*. Những câu-căn bản là những câu nói bình thường, tự nhiên và đầy đủ xếp vào cột bên trái ; cột bên phải có chưa những câu tiếng Việt tương-tự. Còn cột giữa thì có chỉ cách đọc. Trước khi có một câu nguyên vẹn, mỗi chữ mới cũng được chưa nghĩa. Thí dụ, cuốn sách dạy tiếng Anh cho người Việt phải có ba cột :

Cột 1	Cột 2	Cột 3
<i>I'm</i>	<i>aim</i>	<i>tôi</i>
<i>fine</i>	<i>fáyn</i>	<i>đẹp, tốt, khỏe</i>
24. <i>I'm fine.</i>	² <i>aim</i> ³ <i>fáyn</i> ¹	<i>Tôi mạnh.</i>

Cách đọc được chỉ rõ trong cột giữa bằng một lối viết theo đơn-vị. Mỗi tiếng đọc riêng đều có dấu nhấn mạnh mà ta chỉ bằng dấu sắc. Trong câu *I'm fine* thì chỉ có tiếng *fine* là nhấn mạnh nhất thôi, còn tiếng *I'm* thì nhấn yếu thôi (dấu huyền). Cách viết trên không những chỉ từng âm (a, y, m) của một tiếng *I'm*, độ nhấn của từng tiếng (*aim*, *fáyn*) trong một câu, mà lại còn cho thấy ngữ-điệu cả câu nữa. Ngữ-điệu, là điệu trầm bổng cả câu, được ghi bằng những con số lũy-thừa : 4 là cao nhất, và 1 là thấp nhất. Trong một câu nói thường, và một số câu hỏi trong tiếng Anh, bao giờ động người ta cũng bắt đầu ở độ 2, lên cao tới độ 3, rồi thì xuống dưới độ 1 trước khi tiếng nói im bật.

Còn về nghĩa, thì ta có nghĩa từng tiếng, trước khi ta có nghĩa cả câu. Thí dụ, câu 24 nghĩa là « Tôi đẹp » tức là « Tôi mạnh ». Câu tiếng Việt sẽ là câu mà người Việt dùng trong trường hợp người Anh người Mỹ nói *I'm fine*.

B.— *Tập phát âm*. Mục này có những âm tương-phản đặt trong từng cặp tiếng một. Thí dụ, ta cần phân biệt *i ngắn* và *i dài* trong những cặp sau đây.

Tim : *team*

hip : *heap*

din : *deem*

lip : *leap*

dip : *deep*

nip : *neap*

Lộn lộn hai âm đó trong tiếng Anh tức là nói sai.

Phần A cũng như phần B, người nói tiếng Anh tiếng Mỹ nói một

tiếng hay một câu, học viên phải nhắc lại tiếng đó, câu đó, đầu tiên cả lớp nhắc lại, sau thì từng học viên nhắc lại. Làm như thế nhiều lượt. Sau đó, riêng phần câu căn-bản, học viên phải gấp sách lại, rồi hãy nghe câu tiếng Anh nào trong bài cũng phải chua ngay câu tiếng Việt đồng-nghĩa. Và hãy nghe câu tiếng Việt nào trong bài, lại phải nói luôn câu tiếng Anh cần dùng trong trường-hợp tương-tự.

C. — Văn-phạm. Phần giảng văn phạm giảng rõ những câu căn bản kia xếp đặt thứ lớp ra sao, thí dụ : *I'm ở đầu mà ra*, v. v... Học viên phải đọc kỹ rồi so sánh câu *I'm fine* với những câu *He's fine*, *She's fine*, *We're fine*, *They're fine*, kết cấu một cách tương tự, nghĩa là có đại danh từ (*I, he, she, we, they*) làm chủ từ ; theo liền sau có các thể (*am, is, are*) của động từ *to be* ; sau đó mới có tiếng *fine* « khỏe mạnh ».

Học viên sẽ cần tập những câu :

am *fine*.

is *fine*.

are *fine*.

am *fine*.

are *fine*.

D. — Tập nghe. Phần này có hai ba bài nói chuyện ngắn dùng những câu căn-bản đã học, thay đổi đi một chút, để cho học viên tập nghe. Người kiểu-mẫu đọc xong, học-viên phải tóm tắt đại-ý bằng tiếng Anh. Sau đó các học-viên chia nhau các vai mà đóng lại.

E. — Tập nói chuyện. Dùng những chữ đã học và những câu đã quen mà nói chuyện về những vấn đề đơn-giản.

F. — Cứ sau năm đơn vị lại có một bài học ôn, để kiểm điểm lại ngữ vựng và các đặc sắc của tiếng mục tiêu về văn phạm.

G. — Gần đây các bài học thường được ghi vào đĩa hát hay băng nhựa. Lẽ tất nhiên, đĩa hát hay băng nhựa không thể thay thế cho người nói, vì ta nói nhằm nó không chứa được. Song nó vẫn có giá trị ở chỗ dùng nó vẫn tốt hơn là đọc sách và khi người kiểu mẫu vắng mặt ta bắt buộc phải dùng nó, lần nào cũng y hệt lần nào, không thay đổi.

V. — KẾT LUẬN

Phương pháp tả qua trên đây đã được thí nghiệm và thấy có hiệu-lực vô cùng. Các trường Đại Học Âu-Mỹ đều dần dần áp dụng phương pháp ấy để dạy sinh ngữ. Riêng ở bên Hoa Kỳ, tiếng Việt được dạy bằng phương pháp kể trên tại các Đại Học Georgetown, Columbia, Yale, Cornell, v. v... và trường Ngôn-ngữ của Bộ Ngoại Giao Mỹ ở Washington, trường Ngôn ngữ của Lục quân Mỹ ở Presidio of Monterey, xứ California. Nếu chúng ta muốn giải quyết vấn đề « ngôn ngữ bất đồng » cho có hiệu-quả, thiết tưởng phải sức-tiến ngay đại-quy-mô phương-pháp « nghe rồi nhại lại để nhớ » mà tiếng Anh đã gọi tắt là *mim-mem* (*mimic* « nhại lại » và *memorize* « học thuộc lòng »).

QUA CÁC BỘ MÔN VĂN NGHỆ

Bài của: Quan Sơn — Huỳnh văn Phàm — Nguyễn Đông

NGUỒN SÁNG MỚI của TRÍ SIÊU TUỆ QUANG

Nguồn Sáng xuất bản

Đây hầu như là một cuốn sách nhập môn về đạo Phật. Bằng một giọng văn rất sáng sủa, bằng những tỉ dụ thật cụ thể, thật giản dị và cũng thật khoa học nữa. Tác giả giải thích cho chúng ta biết về Phật đứng về mặt *Rộng*, Phật đứng về mặt *Sâu*, Phật đứng về mặt *Mạnh*. Sau đó tác giả lần lượt giải thích cho chúng ta biết :

- Phật pháp là gì ?
- Trên căn bản nào Phật pháp xây dựng ?
- Chân tính thần Phật pháp.
- Trả lại chân giá trị cho Phật pháp.

Một vài khuyết điểm của cuốn sách :

— Vì muốn nhấn mạnh vài điểm nên đôi chỗ dài lời nhắc đi nhắc lại.

— Đạo Từ Bi Hỉ Sả của Phật cao quý muốn vậy, điều này cả hoàn cầu đều biết, thiết tưởng tác giả chỉ cần nêu những vẻ cao quý đó lên một cách khách quan là đủ, hà tất phải dùng giọng điệu quá lời hả chủ quan. Chính điểm này làm cuốn sách kém tế nhị.

Tuy nhiên ngoài hai khuyết điểm trên, chúng ta phải nhận rằng với lời văn chân thành, nồng nàn, với một kiến thức vững vàng về đạo Phật, cuốn « Nguồn Sáng Mới » của Trí Siêu Tuệ Quang đã góp phần xây dựng đáng kể trong giai đoạn trùng hưng đạo Phật hiện tại của nước nhà.

QUAN SƠN

TRIỂN LÃM THƯỜNG NIÊN HỘI HỌA và SƠN MÀI

Của hội Văn Hóa Việt Nam

Cuộc triển lãm thường niên Hội Họa và Sơn Mài của hội Văn Hóa Việt Nam năm nay tập trung 255 tác phẩm của 54 họa sĩ, chọn lọc theo giá trị mỹ thuật của tác phẩm cũng có, và theo khả năng tiêu biểu sự tiến hóa cá nhân họa sĩ cũng có,— như Hội đã bày tỏ trong phiên giấy giới thiệu phòng tranh.

Giá trị mỹ thuật của các họa phẩm triển lãm vì lẽ đó không đồng nhất cũng là một việc dĩ nhiên. Song le, muốn có một ý thức rõ rệt về sự tiến triển hiện tại của Hội họa Việt Nam qua phòng tranh của Hội Văn Hóa, thật ra cũng dĩ nhiên là khó khăn..

Hội họa Việt Nam, vận dụng một họa chất mới — đa số tác phẩm vẽ bằng sơn dầu — nhập cảng từ Tây phương vào xứ ta đã sẵn có một nền văn hóa phong phú : sự tiến triển của nền Hội họa ấy lấy gì làm tiêu chuẩn ? Họa pháp và mỹ quan Tây phương có thể lấy làm mực thước xác định giá trị các tác phẩm nghệ thuật này chăng ? Xét nét những họa phẩm này dưới ánh sáng văn hóa Đông phương và Việt Nam cổ truyền chăng ? Hay đo lường mực độ thành công của những tác phẩm này trên mực độ thành công của sự tương hợp Đông Tây chăng ?

Tiêu chuẩn nào Hội Văn Hóa Việt Nam không nói tới — Chúng ta cũng tạm gác một bên vấn đề ấy, và cố gắng thấu tòm không khí chung của phòng triển lãm.

Hai trăm năm lắm tác phẩm của năm mươi tư họa sĩ đủ gây nên một không khí đồ hội trong phòng tranh, góp mặt đủ mọi tuổi tác, mọi phẩm chất, mọi âm giai sắc độ.

Tuổi tác lão thành có họa sĩ *Cón*, bút pháp thật thà, hoài vọng bình dị; họa sĩ *Nguyễn Văn Thịnh*, phối cảnh mô phạm; tình tự mô phạm. Mầm non đầy hy vọng có *Beky* diễm; *Minh Quyền* cùng giọng nhưng tình nghịch hơn; *Hà Văn Mạnh* bạo, đường nét khoáng đạt như tràn ra ngoài khung, nhưng chưa có xây dựng.

Hàng giáo sư mỹ thuật, đại diện là họa sư *Nguyễn Sao*, đưa ra « này hoa này quả này cảnh », đầy tính chất một bức họa chỉ đúng chỗ ở một quá khứ thuộc địa tiếc rằng đã cáo chung; « Cô gái miền quê », « Thành thị » không gỡ nổi họa sư *Nguyễn Sao* thoát khỏi niềm hoài cổ đã giàng buộc vị họa sư ấy với những ngày đã quá xa. Bậc tài tử có bác sĩ *Phát* đáng chú ý, màu sắc bình dị, cảnh vật đơn phác, đặc điểm của những « họa sĩ chủ nhật ».

Trên chót ngọn sắc độ, *Thái Văn Ngón* hùng biện bằng những màu nồng, đa thẩm, thật tươi, trang chói ánh nắng. Trăng của *Thái Văn Ngón* cũng như nắng trái.

Châu Văn Lang sùng kính « *Lễ Đền* », lời cầu nguyện theo hàng cây vươn lên cao vút, ôm lấy đền, ôm lấy người trong một thanh bình phong phú.

Dù dĩ dù di là *Thái Phước Thọ* trong « Yên lặng về trưa », cảnh vật mang mang, mấp mớ bình thái, ẩn hiện trong những vệt màu nhạt lạnh, chìm đắm trong cô quạnh « *Đồng Quê* ».

Đến *Đỗ Việt* chỉ còn âm thầm bên « *Đạn vĩ cầm* » không lên

tiếng; rồi cảm lặng trong « *Cam Xanh* »; cảm lặng là cả thế giới bị tước đoạt đến tuyệt độ ấy, trong đó một tờ giấy rách trải bàn là ánh sáng duy nhất, là bảo vật duy nhất. Một can đảm nghệ thuật của *Đỗ Việt* trong tác phẩm « *Cam Xanh* » là một bất ngờ lý thú nhất của phòng tranh này.

Ngược lại, *Lâm Kỳ Sơn* chủ trương một thế giới riêng biệt vui vẻ,... như một tấm thảm treo tường hay như một « chiếc áo da-du », *Lâm Kỳ Sơn* tước bỏ vật chất, tự mình bó hẹp mình trong những đường nét và miếng màu mất hết mật độ của thực thể sự vật. Tác phẩm loãng nhạt dưới những chiều ánh sáng loạn tuyền, làm người xem tranh khó công nhận là sáng tác hội họa.

Trong bầu không khí đồ hội như vậy, còn rất nhiều họa sĩ tên tuổi đã từng trưng bày trong những phòng tranh riêng biệt như: *Nguyễn Văn Rô*, *Tú Duyên*, *Lê Trung*, *Đào Sĩ Chu*, *Nguyễn Khoa Toàn* v.v... cũng gửi tác phẩm tới trưng bày kể bên những tranh của nhiều họa sĩ khác nữa mà tên tuổi ít quen thuộc với công chúng.

Đó cũng là điều đáng mừng. Hội họa, như vậy, đã lan qua những lớp người có tên tuổi hành nghề lâu năm, tới những lớp người mới. Không nề hà trở ngại kỹ thuật, những lớp người mới này đã bạo dạn chọn chất hội họa làm ngôn ngữ diễn tả nghệ thuật.

Điều đáng mừng nữa là ngành sơn ta, cũng có nhiều cố gắng. Trong ít năm gần đây, sơn mài đã truy lạc vì những bức sơn vẽ, sơn đắp chỉ có giá trị trang trí cũng cứ ngang nhiên mang danh sơn mài nó đã đưa sơn ta lên bậc

nghệ thuật thượng đẳng ngang với hội họa. Họa sĩ Thanh Lễ, trong những tác phẩm trưng bày đã cố gắng đem đề tài nghệ thuật thay thế vào những kiểu tượng trang trí. Song lẽ những cố gắng để sáng tạo những tác phẩm sơn mài thực sự vẫn còn trong mai sau.

Qua những tác phẩm đã nói trên và những tác phẩm khác mà phạm vi nhỏ hẹp ở đây không kể xiết, ta nhận thấy các họa sĩ ngoại trừ một ít người đều hành nghề một cách bình thân, cấu tạo tác phẩm với rất ít thắc mắc, ít vấn đề, hoặc có vấn đề thì cũng đã giải quyết cách này cách khác rồi; nghệ sĩ thanh thân đi tới sự vật dưới một chiều ánh sáng đã quá quen thuộc, khai phá những khía cạnh đã khai phá, nên những tác phẩm mới cấu tạo làm người xem vẫn có cảm tưởng như « đã thấy rồi ».

Để đánh rằng những luật tắc và những hình thái tự nhiên đã khám phá được rất cần thiết cho nghệ sĩ xây dựng tác phẩm. Nhưng nó chỉ cần thiết trong mức độ yêu cầu khẩn thiết của cái hình thái và luật tắc tối hậu nó là thể chất mới lạ của tác phẩm nghệ thuật đang dựng, thể chất mới lạ này coi như nguyên điểm linh hoạt biểu hiện và trưởng thành. Phải khám phá được những chiều ánh sáng mới lạ nữa, phanh phui được nhiều khía cạnh thâm kín của bản thể sự vật, mới mong cấu tạo được một tác phẩm nghệ thuật độc đáo, hiện thành một cá thể linh hoạt và tự chủ.

Họa sĩ Duy Thanh, có một tác phẩm cổ lệ trong bầu không khí đồ hội này, đã bày tỏ nhiều thắc mắc, mạnh mẽ đặt vấn đề, cố gắng khám phá những chiều ánh

sáng mới lạ. Có lẽ trường hợp Duy Thanh cũng là trường hợp duy nhất hay gần như vậy, trong chiều hướng ấy.

H. V. P.

TRIỀN LÂM THÁI TUẤN

tại trụ sở Phốp Văn Đồng Minh

Xuất thân ở một gia đình có sản nghiệp có đức tin, kinh qua mười năm chiến tranh tàn hại, mười năm phiêu lưu với hiện thực chủ nghĩa thô bạo, Thái Tuấn trở về giữa kinh thành hai bàn tay trắng, với bao vết vũ nhục trong tâm hồn, với một quyết tâm cụ tuyệt hiện thực. Hội họa là tài sản cuối cùng, đã thành lý do sống còn duy nhất.

Thần tượng, giá trị, hệ thống đã theo nhau sụp đổ. Niềm tin, Thái Tuấn biết gửi vào đâu ngoài vài hình sắc thân cận nhất: người bạn chân gối « Người thiếu phụ cầm quạt », « Chiếc ghế bành vàng », đứa con da thịt máu huyết của mình « Hoa Đăng », kỷ niệm gia đình hiền hậu « Thôn vắng », tranh tố nữ « Lễ phục », « Thôn nữ » v.v... tất cả đều hiền hòa.

Thái Tuấn bám lấy những hình sắc này như những châu báu bậc nhất, như cái phao cứu sống cuối cùng, trong tình cảnh ngợp lụt giữa những phổ phàng của cuộc sống, những đồ vỡ bên trong và xung quanh mình.

Dưới áp độ một trường lực sáng tạo, một sức cụ tuyệt rồi rào phong phú, Thái Tuấn đã chắt lọc những hình sắc ấy dưới những chiều ánh sáng mới mẻ, — ánh sáng của khiêm nhường, của niềm tin, — mà cấu tạo nên những tác phẩm trong đó họa sĩ Thái Tuấn như không kịp https://tieulun.hopto.org điệu. Trung thực với những biểu

hiện sự yếu, ngẫu phát, tác phẩm biểu lộ dưới những hình sắc đột ngột, trần trụi, trong một đơn phác không sao điệu nhưng linh diệu như thần khai.

Theo giọng thần khai ấy, những hình sắc tin yếu đã hiện lộ như những mẫu tượng (madone) mới, khuôn theo niềm tin trong trình hạn hiện tại của Thái Tuấn. Thần tượng tươi cười, măng trẻ, mặc dầu trong khung cảnh trần trụi nhất cũng lộng lẫy yếm thắm má hồng, đỏ da thắm thịt.

Đó là một khía cạnh của tác phẩm Thái Tuấn, coi như khía cạnh khiêm nhường của người tín đồ Thái Tuấn.

Về một khía cạnh khác, tác phẩm biểu lộ như tác phẩm của một ngạo khí thâm kín của người nghệ sĩ Thái Tuấn.

Thực vậy, rũ bỏ hiện thực, Thái Tuấn như mang một hoài vọng vượt giới vật, đi sâu vào bản nghĩa, để tới vũ trụ vô biên, vượt qua những tìm tòi, qua những tháng năm, vươn lên cấu tạo hình sắc trên bình diện tác phẩm lấy làm nơi gặp gỡ tốt lành của những chiều sâu ảo diệu vô hạn với những bề rộng tung hoành vô biên. Như vậy để tiếp nối với truyền thống cao đại của hội họa Đông Tây.

Nghìn dặm vô cầu ngưng trên một nền khả hữu khả vô, còn hứa dong đuôi vô cầu nghìn dặm nữa; phải chăng hai chiều thái cực đã giao ngộ tốt lành. Trên bình diện tác phẩm, hiểu lòng cái duyên kỳ ngộ của cái tiền đồ vạn dặm với cái thiên chức ảo diệu của người mang sứ truyền điệp « Người phu trạm ».

Nghệ sĩ Thái Tuấn trong tác phẩm này đã tiếp nối hẳn hoi với truyền thống hội họa cao đại nói

trên.

Thông suốt các tác phẩm trưng bày thì khiêm nhường của Thái Tuấn cũng chỉ là hình thái ngạo khí của Thái Tuấn, và ngược lại; người nghệ sĩ và người tín đồ đã hòa hợp để làm trội lên trong tác phẩm của Thái Tuấn một âm hưởng của nhân tính vang dền như một điệp truyền hy vọng.

Mong rằng điệp truyền tụng ra có đồng thanh tương ứng.

H. V. P.

TRIỀN LÂM BEKY

Phòng tranh của Beky tại trụ sở Hội Pháp Văn Đồng Minh (Alliance Française) gồm 50 bức, có tranh lụa, màu keo, chì than, có mực tàu trên lụa.

Beky là hiệu của Nguyễn thị Bé, một thiếu nữ sớm phải vật lộn về sinh kế, bước vào hội họa bằng cách đi bán tranh rong trên các nẻo đường thành phố, tới về học vẽ theo lớp bầm thọ ABC và dưới sự hướng dẫn của ông Trần Đắc cũng là một họa sĩ chuyên vẽ trên lụa.

Những bức ký họa mực tàu hẳn là quả xuất của những ngày Beky lê chân trên các nẻo đường phố xá, vật lộn về sinh kế, bắt gặp một vài hình thái của sự vật hàng ngày một vài khía cạnh bản nghĩa sự vật trong tuổi mười lăm mười tám. Nhớ ký pháp vững chãi do trường ABC đào luyện cho, Beky đã ghi được nhiều cảnh sinh hoạt trên lề phố xá khá linh động, có nhiều nét di dầm rất thật với tuổi ấy nên rất dễ thương.

Tuy không có những nét đậm nhạt bất ngờ thiên tài, thần gồm được cả ánh sáng lẫn bóng tối, những ký họa này cũng đã hứa hẹn nhiều tác phẩm đáng giá.

Nhưng một đôi khi, Beky cố ý đem vào tác phẩm ít nhiều cạnh góc rất gò bó, làm lạc lõng cả tác phẩm với tác giả, làm lạc lõng chính tác giả trong một thể giới giả tạo, gò bó, không đường thoát, trong đó phương tiện nghiêm nhiên thành cứu cánh.

Có một điều làm người xem tranh Beky thắc mắc hơn nữa là những bức tranh lụa, chỉ than, phấn màu, so với những ký họa mực tàu nói trên, giá trị chênh lệch nhau quá nhiều, chiều hướng khác hẳn.

Những nét linh động, sắc bén, di dუმ rất khan hiếm khi Beky vận dụng chỉ than hay mực những tranh lụa, màu keo. Riêng bức « Nhà thờ Haiphong » rất thành công vì còn rất nhiều Beky của những ký họa mực tàu. Có lẽ vì bức này cấu tạo lối làm tranh lụa của ông Trần Đức hơn cả chăng ?

Beky cần chú ý khai phá thực chất của mình hơn là đi tìm những mẫu sẵn có, khơi đào sâu sắc hơn nữa mối cảm thông để nối được với sự vật quanh mình, đi tới nữa để tóm thâu được bản nghĩa sự vật ; khi ấy những sáng tác của Beky khi đó mới là những thành công chắc chắn.

HUỲNH VĂN PHẠM

NGƯỜI TÙ truyện ngắn của VÕ PHIẾN

Bình Minh xuất bản

Với vận phẩm đầu tay là tập truyện ngắn Chữ Tình, đã xuất bản, người đọc đã vui mừng tìm thấy ở Võ Phiến một cây bút sở trường về thể truyện ngắn có rất

những triển vọng. Từ khi nhận xét tinh tế đến lối thể hiện, đơn giản, đáng đọc. Từ cách thức xây dựng cốt truyện đến gây không khí, nhân vật, Võ Phiến đã tạo được một nghệ thuật vững vàng, để làm chủ được ngòi bút của mình. Người Tù, tập thứ hai được in ra, đã chứng minh thêm điều nhận xét trên đây. Sự đầu tay tìm thấy giữa hai tác phẩm có nghĩa là tác giả đã giữ vững được sắc thái riêng biệt của ông, và vấn đề chỉ còn phải đặt ra, nếu cần, ở chỗ phát triển sắc thái đó càng ngày càng thêm sâu đậm. Vì như một người nhận đường để tìm thấy hướng tốt, chỉ còn việc mở rộng và đi xa đi mạnh hơn. Đọc Chữ Tình với một cảm tưởng tốt đẹp, đọc Người Tù, tôi đã yên tâm và tin tưởng. Cặp cảm giác «ấp bễ», «lên xuống» thường thấy ở những giá trị mới phát hiện, tôi không thấy ở Võ Phiến. Và điều đáng khen ngợi nhất vẫn cần nhắc lại : khai thác những tâm trạng, những con người, những cuộc sống u uất nhất, Võ Phiến vẫn cố gắng đi vào những chiều sâu, tìm kiếm cái tinh chất «người» tiềm ẩn, dấu kín dưới những bề ngoài vô nghĩa, làm tinh chất cấp bản cho từng sáng tác của ông.

N. Đ.

BẢO RỪNG truyện dài của NGUYỄN VĂN XUÂN

Trùng Dương xuất bản

Một tiểu thuyết dài trên ba trăm trang viết rất công phu, in đẹp, tiếc thay đã không đem lại cái giá trị nghệ thuật của tiểu thuyết nghĩa là một giá trị toàn thể. Cái hay của Bảo Rừng là cái hay của những đoạn văn ngắn — nhiều đoạn thực sống, thực linh động

đứng bên nhau, thiếu hẳn phần bố cục chung để tập truyện có được cái uyển chuyển, hấp dẫn cần yếu. Người đọc có cảm tưởng đứng trước một thiên điều tra phóng sự dài viết dần dần theo một thứ tự nhật ký nào đó. *Bão Rừng* trải đi theo bề rộng nhưng thiếu bề sâu. Giữa nhiều nhân vật, nhiều sự việc, chúng ta thấy Nguyễn Văn Xuân đã sống với những nhân vật ấy những sự việc ấy từ đầu chí cuối, nhưng khi đem thể hiện thành tiểu thuyết, ông đã không xếp đặt được một cách nghệ thuật để làm thành một cốt truyện hay. Vải lụa thật tốt nhưng cái áo may không khéo. Bởi vậy mà đọc *Bão Rừng* người ta vẫn gần với một thiên điều tra phóng sự hơn. Nếu như Lưu Nghi đã nói trong bài đề tựa, tôi muốn nói thêm là Nguyễn Văn Xuân — chính Nguyễn Văn Xuân nhà văn — cũng không còn trẻ nữa. Một sự mệt mỏi nào trong tâm hồn của người đã va chạm với nhiều biến cố cuộc đời, nhưng sức sống riêng lại bị thuyên giảm vì những biến cố đó, đã làm cho trận *Bão Rừng* này cũng mệt mỏi theo. Tính chất xã hội của tác phẩm vì đó cũng bị mờ yếu. Tóm lại *Bão Rừng* giới thiệu một ngòi bút tả thực đã chứng mục đến độ trầm lắng cho nên sự rung động của người đọc trước những cảnh tượng chưa xót ghê gớm nhất cũng chỉ có giới hạn.

N. Đ.

NHỮNG NĂM TRƯỞNG THÀNH của VAN WYCK BROOKS

Thời Đợt xuất bản

Thiên khảo luận văn học này in trên giấy khổ lớn giấy ngót 500 trang là một công trình trước tác đồ sộ có mục đích trình bày hiện tượng phong phú đặc biệt của thời

kỷ 30 năm, từ 1885 đến 1915, được mệnh là thời kỳ trưởng thành của văn chương nghệ thuật Hoa Kỳ. Hiện tượng thật đúng với ý nghĩa của một sự trưởng thành. Chúng ta được chứng kiến trên một phạm vi rộng lớn, rộng lớn đến bề rộng, ngọt ngào, sự phát triển của đủ mọi khuynh hướng, sự nảy nở của đủ mọi màu sắc, tất cả đã tạo nên một thời kỳ phồn thịnh nhất của một nền văn học nghệ thuật còn phôi thai. Van Wyck Brooks đã lần lượt đi vào đời sống, tâm tình, tư tưởng và sự nghiệp của từng văn sĩ thi sĩ sống trong thời kỳ này trên đất Mỹ và các thủ đô thế giới. Tác giả phân tích kỹ càng những hiện tượng xã hội trong đó đã phát sinh ra những khuynh hướng nghệ thuật căn bản cũng là những trung tâm những khu vực đánh dấu những nếp sinh hoạt sôi nổi đặc biệt nhất của những nhà văn nhà thơ Mỹ, trưởng thành trong tác phẩm và đời sống của họ.

Những Năm Trưởng Thành là một cuốn sách cần yếu cho những ai muốn có một ý niệm toàn diện về văn chương Hoa Kỳ, đến nay vẫn yấp phải trở lực ngoại ngữ. Ngoài ra, nó còn giới thiệu một phương pháp viết văn học sử mới, linh động hơn, bởi không phân tích một tác giả trong giới hạn tác phẩm mà còn tìm hiểu khuynh hướng tư tưởng nghệ thuật trong đời sống riêng nữa. Từ an Tòng đã dịch lại bằng một thể văn dễ dàng, tự nhiên, tránh được tính chất nặng nề thường thấy ở những thể văn dịch. *Những Năm Trưởng Thành* giúp ta có những tài liệu thật quý giá trong địa hạt tìm hiểu văn học quốc tế.

TẠP CHÍ VĂN NGHỆ SÁNG TẠO

TRONG NHỮNG SỔ TRƯỚC :

LÊ VĂN SIÊU : Phỏng độ văn hóa — NGUYỄN SA : Thơ. Vấn đề triết học căn bản. Nguyễn Du trên những nẻo đường Tự Do — DOÃN QUỐC SỸ : Cái chết của một. Người — MẶC ĐỖ : Công việc dịch văn Buổi họp mặt — VŨ KHẮC KHOAN : Khía cạnh tâm sự của Ông như Hầu. — NGUYỄN SỸ TẾ : Khuynh hướng siêu thoát trong văn học Việt Nam. Văn chương cổ điển Việt Nam — MAI THẢO : Những vì sao thứ nhất — TRẦN THANH HIỆP : Nguồn rặng cảm trong văn nghệ Ấn Độ — DUY THANH : Trường hợp Picasso — NGƯỜI SỐNG THƯƠNG : Người lữ khách trong thành phố chúng ta.

MỘT TÁC PHẨM MỚI CỦA DOÃN QUỐC SỸ

Các bạn yêu kịch đón đọc tập kịch ngắn : « Trái Cây Đau Khò » của Doãn Quốc Sỹ. Tác phẩm này do Người Việt xuất bản sẽ phát hành vào trung tuần tháng Giêng năm 1958.

TRIỂN LÃM THÁI TUẤN

Phòng Triển Lãm Sơn Dầu của Họa sĩ Thái Tuấn tại Hội Quán Pháp Văn Đồng Minh — 22 Gia Long Saigon — sẽ còn kéo dài đến hết ngày 12-1-1958 mới bế mạc.

Giờ mở cửa : Sáng : 9 — 12g — Chiều : 4 — 8g.

HỘP THƯ SÁNG TẠO

Các bạn : Nguyễn thiên Giang, Thủy Thủ, Cao hữu Huân, Cô Đô, Hoàng Anh, Phương linh Giang, Thủy Liễu, Thọ, Trương Miên, Vũ Thạch, Hoàng Thảo, Xuân Hoài, Hoàng bình Sơn, Nguyễn Sơn, Việt trường Giang.

Đã nhận được thư và thơ văn các bạn. Cảm tạ.

- Bạn Tạ trình Giang : Muốn liên lạc với T.T.T. xin cứ viết thư về Tòa soạn. Chúng tôi sẽ chuyển đến tác giả. Đã nhận được thơ.
- Ô. Trần phúc Ứng : Đã chuyển thư cho Doãn quốc Sỹ.
- Bạn Hương Thành : Rất tiếc không đăng được. Xin cứ gửi tiếp.
- Huyền : Tất nhiên phải tin tưởng vào tương lai mình. Nhưng em còn phải cố gắng nhiều lắm.
- Thạch Trân : « Ngậm ngùi » sẽ đăng. Thân ái.
- Ô. Phong Thuần : Rất tiếc không đóng thành tập giúp ông được. Ông tìm mua Sáng Tạo đã đóng thành tập (tập một và hai) ở các hiệu sách.
- Hoàng xuân Nguyễn : Hoa Nở Bên Trời Sabara đã nhận được. Thân mến.
- Trường Dzi : Số mùa Xuân sẽ ra vào cuối năm. Đã nhận được thơ. Thân ái.
- Bạn Hoài Thương : Chưa thể có ý kiến gì sau một bài. Gửi tiếp sáng tác mới.
- Ô. Vũ anh Phương : Có thể là khuynh hướng của một hai tác giả. Không phải là khuynh hướng của chung tạp chí. Đã gửi báo.
- Bạn Hàn vi Anh : Đã nhận được thơ. Rất tiếc không đăng được. Thân ái.

TẠP CHÍ VĂN NGHỆ SÁNG TẠO

*Giới thiệu số đặc biệt phát hành vào dịp
Tết Nguyên Đán*

SANG TẠO SỐ MÙA XUÂN

VỚI TÁC PHẨM CỦA :

DOÃN QUỐC SỸ — DUY THANH — ĐINH
HÙNG — HOÀNG THÁI LINH — HUY QUANG —
KIÊM MINH — LÝ HOÀNG PHONG — LỮ HỒ —
MẶC ĐỎ — MAI THẢO — NGƯỜI SÔNG THƯƠNG
NGUYỄN SA — NGUYỄN ĐĂNG — NGUYỄN SỸ
TẾ — PHẠM NGUYỄN VŨ — QUÁCH THOẠI —
TẠ TỴ — THANH NAM — THANH TÂM TUYỀN —
TRẦN LÈ NGUYỄN — TRẦN THANH HIỆP —
TÔ KIỀU NGÂN — TÔ THUY YÊN — VĨNH
LỘC — VŨ HOÀNG CHƯƠNG — VƯƠNG TÂN —
VŨ KHẮC KHOAN V.V...

SÁNG TẠO SỐ MÙA XUÂN

Giấy ngót 200 trang. Bìa ba màu do Duy Thanh trình bày

Phụ Bản của Duy Thanh và Thái Tuấn

Số báo Tết duy nhất

GỒM TOÀN THƠ — KỊCH và TRUYỆN NGẮN

SÁNG TẠO SỐ MÙA XUÂN

Một công trình nghệ thuật

Xứng đáng với sự chờ đợi và lòng tin yêu mà bạn đọc đã
dành cho Sáng Tạo từ trước đến nay.

